

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên |
| Ông Võ Thời | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
| Ông Quảng Trọng Lăng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vinh An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyển số.....SCT/BS

Ngày 00016110 04
04-11-2024

CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Văn Đông



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14652
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 9.254.497.018.636 | 10.073.635.422.323 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 755.703.204.365 | 983.991.724.703 |
| 111 | Tiền | | 721.203.204.365 | 926.891.724.703 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 34.500.000.000 | 57.100.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 289.613.600.644 | 251.569.818.437 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 9.353.176 | 9.353.176 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 289.604.247.468 | 251.560.465.261 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.122.248.143.960 | 1.643.105.453.491 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.934.341.865.678 | 1.185.217.537.568 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 175.189.906.315 | 436.118.545.861 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 20.164.189.343 | 28.463.980.765 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (7.447.817.376) | (6.694.610.703) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 5.494.961.709.073 | 6.581.144.708.756 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 5.620.462.557.053 | 6.871.491.372.468 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (125.500.847.980) | (290.346.663.712) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 591.970.360.594 | 613.823.716.936 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 16.481.919.430 | 16.560.023.913 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(a) | 575.488.441.164 | 597.263.693.023 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.220.701.257.363 | 2.828.562.351.595 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 5.500.000 | 2.310.962.017 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 5.500.000 | 2.310.962.017 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.093.751.334.604 | 2.302.095.553.166 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 1.820.581.376.704 | 2.076.850.498.559 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.745.031.904.603 | 4.660.891.052.716 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.924.450.527.899) | (2.584.040.554.157) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 37.360.217.531 | 41.550.148.470 |
| 225 | Nguyên giá | | 41.899.309.383 | 41.899.309.383 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.539.091.852) | (349.160.913) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 235.809.740.369 | 183.694.906.137 |
| 228 | Nguyên giá | | 283.878.135.808 | 223.116.045.808 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (48.068.395.439) | (39.421.139.671) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 288.273.987.692 | 196.755.172.407 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 288.273.987.692 | 196.755.172.407 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 758.150.000.000 | 264.650.000.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(c) | 754.970.000.000 | 256.470.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 3.180.000.000 | 8.180.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 80.520.435.067 | 62.750.664.005 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 80.520.435.067 | 62.750.664.005 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 12.475.198.275.999 | 12.902.197.773.918 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 7.224.960.875.070 | 7.848.293.345.909 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 7.224.060.875.070 | 7.844.320.729.892 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 1.628.727.426.232 | 2.539.958.994.963 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 146.225.666.621 | 241.272.829.795 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 59.564.512.057 | 15.794.546.936 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 26.625.514.585 | 22.618.447.663 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 23.309.141.011 | 34.276.761.681 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 26.888.135.253 | 18.682.268.918 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17(a) | 5.200.584.724.239 | 4.857.569.524.864 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 112.135.755.072 | 114.147.355.072 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 900.000.000 | 3.972.616.017 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17(b) | - | 3.072.616.017 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.250.237.400.929 | 5.053.904.428.009 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.250.237.400.929 | 5.053.904.428.009 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 2.632.778.060.000 | 2.632.778.060.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.632.778.060.000 | 2.632.778.060.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 20 | 785.907.272.279 | 785.907.272.279 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 185.830.957.874 | 185.830.957.874 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 20 | 87.091.899.021 | 87.091.899.021 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 1.558.629.211.755 | 1.362.296.238.835 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 1.348.311.495.253 | 1.372.212.181.102 |
| 421b | - LNST chưa phân phối (lỗ sau thuế) của năm nay | | 210.317.716.502 | (9.915.942.267) |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 12.475.198.275.999 | 12.902.197.773.918 |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NAM KIM
TP. THỦ ĐỨC, QUẬN THỦ ĐỨC,
TP. HỒ CHÍ MINH
Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

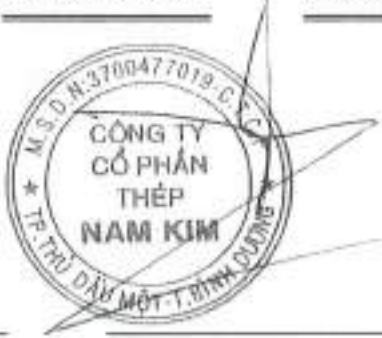
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|----------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.426.740.344.544 | 23.140.919.168.459 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (17.280.732.718) | (44.595.774.183) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 18.409.459.611.826 | 23.096.323.394.276 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 (17.232.068.110.177) | (21.543.675.649.202) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.177.391.501.649 | 1.552.647.745.074 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 24 230.352.795.963 | 302.844.283.134 |
| 22 | Chi phí tài chính | 25 (411.148.106.931) | (492.481.363.894) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (277.673.662.130) | (251.974.147.090) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 26 (608.919.348.911) | (1.202.188.142.719) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 (116.840.722.168) | (170.957.107.594) |
| 30 | Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 270.836.119.602 | (10.134.585.999) |
| 31 | Thu nhập khác | 595.565.117 | 1.084.854.211 |
| 32 | Chi phí khác | (358.083.056) | (866.210.479) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 237.482.061 | 218.643.732 |
| 50 | Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 271.073.601.663 | (9.915.942.267) |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 28 (60.755.885.161) | - |
| 52 | Thuế TNDN hoãn lại | 28 - | - |
| 60 | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | 210.317.716.502 | (9.915.942.267) |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|---|--------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 271.073.601.663 | (9.915.942.267) |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 353.247.160.449 | 357.297.932.605 |
| 03 | Các khoản hoàn nhập dự phòng | (164.092.609.059) | (129.553.288.445) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (408.428.885) | (2.374.950.035) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (18.735.692.269) | (28.149.192.521) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 277.673.662.130 | 251.974.147.090 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 718.757.694.029 | 439.278.706.427 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (566.398.113.966) | 639.321.596.971 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 1.251.028.815.415 | 1.445.212.749.822 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (1.026.910.897.795) | (2.754.651.379.543) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (17.691.666.579) | (21.851.704.162) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (277.673.662.130) | (265.420.229.334) |
| 15 | Tiền thuế TNDN đã nộp | (7.381.260.670) | (110.446.619.798) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (3.830.261.000) | (4.062.222.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 69.900.647.304 | (632.619.101.617) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (128.073.522.598) | (154.923.453.356) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 12.990.909.091 |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (40.200.000.000) | (87.302.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 15.000.000.000 | 294.749.253.051 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con | (498.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu | 9.696.071.594 | 23.435.301.572 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (642.077.451.004) | 87.450.010.358 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thưởng | - | 10.000.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17.923.949.382.245 | 19.309.470.564.067 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (17.545.875.875.454) | (18.295.194.450.345) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | (33.798.776.242) | (9.217.848.063) |
| 36 | Tiền chi trả có tức cho cổ đông | - | (219.398.568.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 344.274.730.549 | 795.659.697.659 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (227.902.073.151) | 250.490.606.400 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 983.991.724.703 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (388.447.187) | (367.432.536) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 795.703.204.365 |
| | | | 983.991.724.703 |

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất các loại tôn thép, chi tiết tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt và thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

| Tên công ty | Nơi đăng ký hoạt động | Ngành, nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | |
|---|----------------------------------|---|--|-----------|
| | | | 2023 % | 2022 % |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (i) | Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ (ii) | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100 | 100 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Ống thép Nam Kim Chu Lai từ ngày 26 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3502474312 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và được thay đổi gần nhất lần thứ 1 vào ngày 5 tháng 5 năm 2022 với vốn điều lệ là 500 tỷ Đồng. Tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đã hoàn tất cam kết góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.203 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.234 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 – 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 33 – 44 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 10 – 40 năm |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và bên liên quan.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản, và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3.799.307.358 | 1.085.868.205 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 717.403.897.007 | 925.805.856.498 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 34.500.000.000 | 57.100.000.000 |
| | <u>755.703.204.365</u> | <u>983.991.724.703</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Công ty với giá gốc 34.500.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | 2023 | | 2022 | |
|------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| BIDV | <u>9.353.176</u> | <u>40.535.600</u> | <u>9.353.176</u> | <u>36.052.400</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2023 | | 2022 | |
|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| (i) Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 269.604.247.468 | 289.604.247.468 | 251.560.465.261 | 251.560.465.261 |
| (ii) Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (**) | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty với giá gốc 292.784.247.468 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

(c) Đầu tư vào công ty con

| | 2023 | | 2022 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim (*) | 79.000.000.000 | - | 79.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim Chu Lai | 37.550.000.000 | - | 37.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | 138.420.000.000 | - | 138.420.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | 500.000.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| | <u>754.970.000.000</u> | <u>-</u> | <u>256.470.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim với giá gốc 79.000.000.000 Đồng, đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Aceros Y Overrollings | 120.596.202.614 | 324.633.092.058 |
| Khác | 1.498.093.687.000 | 627.538.544.908 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 315.651.976.064 | 233.045.900.602 |
| | <u>1.934.341.865.678</u> | <u>1.185.217.537.568</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 7.447.817.376 Đồng và 6.694.610.703 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương | 145.386.429.616 | 253.734.664.190 |
| Khác | 29.803.476.699 | 182.383.881.671 |
| | <u>175.189.906.315</u> | <u>436.118.545.861</u> |

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu | 6.571.776.759 | 5.375.938.291 |
| Tạm ứng | 709.756.774 | 471.290.980 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.789.662.017 | 471.100.000 |
| Khác | 2.077.023.697 | 5.184.838.016 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 8.015.970.096 | 16.960.813.478 |
| | <u>20.164.189.343</u> | <u>28.463.980.765</u> |

(b) Dài hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------|------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược | <u>5.500.000</u> | <u>2.310.962.017</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 2023 | | 2022 | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.191.383.047.259 | - | 1.105.445.224.396 | - |
| Nguyên vật liệu | 1.561.977.786.430 | (376.135.985) | 2.321.796.977.844 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 204.050.477.537 | - | 239.474.382.305 | - |
| Thành phẩm | 2.626.810.257.679 | (125.124.711.995) | 3.101.129.075.729 | (290.346.663.712) |
| Hàng hóa | 16.846.075 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 36.224.142.073 | - | 103.645.712.194 | - |
| | <u>5.620.462.557.053</u> | <u>(125.500.847.980)</u> | <u>6.871.491.372.468</u> | <u>(290.346.663.712)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá gốc là 5.620.462.557.053 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 290.346.663.712 | 420.335.106.099 |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23) | (164.845.815.732) | (129.988.442.387) |
| Số dư cuối năm | <u>125.500.847.980</u> | <u>290.346.663.712</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 12.509.995.596 | 11.450.463.892 |
| Phí bảo hiểm | 3.971.923.834 | 4.959.643.354 |
| Khác | - | 149.916.667 |
| | <u>16.481.919.430</u> | <u>16.560.023.913</u> |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 16.560.023.913 | 13.428.061.450 |
| Tăng | 29.711.187.580 | 35.922.634.371 |
| Phân bổ | (29.789.292.063) | (32.790.671.908) |
| Số dư cuối năm | <u>16.481.919.430</u> | <u>16.560.023.913</u> |

(b) Dài hạn

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 67.750.308.448 | 48.539.292.894 |
| Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng | 9.667.498.415 | 10.216.803.163 |
| Chi phí pano quảng cáo | 2.964.166.666 | 3.579.183.333 |
| Khác | 138.461.538 | 415.384.615 |
| | <u>80.520.435.067</u> | <u>62.750.664.005</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2023 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 62.750.664.005 | 44.030.922.306 |
| Tăng | 59.788.392.205 | 58.482.344.713 |
| Phân bổ | (40.965.647.116) | (39.762.603.014) |
| Thanh lý | (1.052.974.027) | - |
| Số dư cuối năm | <u>80.520.435.067</u> | <u>62.750.664.005</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 630.797.657.951 | 3.765.052.382.170 | 248.914.885.444 | 15.400.373.671 | 725.753.480 | 4.660.891.052.716 |
| Mua trong năm | - | 10.139.519.879 | 723.000.000 | - | - | 10.862.519.879 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 20.621.095.228 | 48.367.112.780 | 4.169.220.000 | 120.904.000 | - | 73.278.332.008 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 651.418.753.179 | 3.823.559.014.829 | 253.807.105.444 | 15.521.277.671 | 725.753.480 | 4.745.031.904.603 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 326.306.372.201 | 2.127.249.218.533 | 120.679.185.274 | 9.303.488.878 | 503.289.271 | 2.584.040.554.157 |
| Khấu hao trong năm | 42.721.045.771 | 278.791.565.712 | 17.590.016.931 | 1.299.888.427 | 7.456.901 | 340.409.973.742 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 369.026.417.972 | 2.406.040.784.245 | 138.269.202.205 | 10.603.377.305 | 510.746.172 | 2.924.450.527.899 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 304.492.285.750 | 1.637.803.163.637 | 128.235.700.170 | 6.096.884.793 | 222.464.209 | 2.076.850.498.559 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 282.392.335.207 | 1.417.518.230.584 | 115.537.903.239 | 4.917.900.366 | 215.007.308 | 1.820.581.376.704 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.498 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.490 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 253,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187,9 tỷ Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc, thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023

41.899.309.383

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

349.160.913

Khấu hao trong năm

4.189.930.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.539.091.852

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

41.550.148.470

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

37.360.217.531

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị thuê tài chính này được dùng làm tài sản thế chấp cho Hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 213.210.269.808 | 9.905.776.000 | 223.116.045.808 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 60.762.090.000 | - | 60.762.090.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 273.972.359.808 | 9.905.776.000 | 283.878.135.808 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 35.486.026.782 | 3.935.112.889 | 39.421.139.671 |
| Khấu hao trong năm | 7.154.589.990 | 1.492.665.778 | 8.647.255.768 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 42.640.616.772 | 5.427.778.667 | 48.068.395.439 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 177.724.243.026 | 5.970.663.111 | 183.694.906.137 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 231.331.743.036 | 4.477.997.333 | 235.809.740.369 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 172 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 177,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 135.600.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Xây dựng nhà máy thép | 288.273.987.692 | 195.839.983.939 |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | - | 915.188.468 |
| | 288.273.987.692 | 196.755.172.407 |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 196.755.172.407 | 83.828.167.960 |
| Mua sắm, xây dựng cơ bản | 225.559.237.293 | 130.595.613.711 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (73.278.332.008) | (17.668.609.264) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c)) | (60.762.090.000) | - |
| Số dư cuối năm | 288.273.987.692 | 196.755.172.407 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2023 | | 2022 | |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Win Faith Trading Limited | 501.945.188.006 | 501.945.188.006 | - | - |
| Công ty TNHH Thép Kim Quốc | 309.737.250.827 | 309.737.250.827 | - | - |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 271.820.704.101 | 271.820.704.101 | 105.066.440.600 | 105.066.440.600 |
| Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm | 79.534.676.128 | 79.534.676.128 | 2.070.828.163.605 | 2.070.828.163.605 |
| Khác | 465.689.607.170 | 465.689.607.170 | 364.064.390.758 | 364.064.390.758 |
| | <u>1.628.727.426.232</u> | <u>1.628.727.426.232</u> | <u>2.539.958.994.963</u> | <u>2.539.958.994.963</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| SK International | 21.730.131.100 | - |
| Century Metals | 17.457.038.053 | - |
| Khác | 107.038.497.468 | 241.272.829.795 |
| | <u>146.225.666.621</u> | <u>241.272.829.795</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Số phải thu trong năm VND | Số đã thực thu trong năm VND | Số đã cân trừ trong năm VND | Hoàn thuế trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--|---|--|--|--|
| (a) Thuế và các khoản phải thu | | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 597.263.693.023 | 1.868.452.088.387 | - | (1.082.434.340.246) | (807.793.000.000) | 575.488.441.164 |
| | <u>Tại ngày 1.1.2023 VND</u> | <u>Số phải nộp trong năm VND</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm VND</u> | <u>Số đã cân trừ trong năm VND</u> | <u>Hoàn thuế trong năm VND</u> | <u>Tại ngày 31.12.2023 VND</u> |
| (b) Thuế và các khoản phải nộp | | | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán trong nước | - | 737.002.223.268 | - | (737.002.223.268) | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 15.248.252.380 | 335.466.899.030 | - | (345.432.116.978) | - | 5.283.034.432 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 5.110.440 | 2.729.958.633 | (2.586.484.964) | - | - | 148.584.109 |
| Thuế TNDN | - | 60.755.885.161 | (7.381.260.670) | - | - | 53.374.624.491 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 541.184.116 | 5.838.827.026 | (5.621.742.117) | - | - | 758.269.025 |
| Khác | - | 695.961.352 | (695.961.352) | - | - | - |
| | <u>15.794.546.936</u> | <u>1.142.489.754.470</u> | <u>(16.285.449.103)</u> | <u>(1.082.434.340.246)</u> | <u>-</u> | <u>59.564.512.057</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí điện sản xuất | 11.777.701.730 | 8.786.849.080 |
| Chi phí vận chuyển | 6.971.891.735 | 9.878.952.726 |
| Chi phí quảng cáo | 3.043.333.334 | 2.610.880.000 |
| Chi phí LC Upas | 634.326.446 | 12.239.567.955 |
| Khác | 881.887.766 | 760.511.920 |
| | <u>23.309.141.011</u> | <u>34.276.761.681</u> |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 12.292.082.582 | 126.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 776.040.691 | 1.097.031.120 |
| Khác | 455.706.700 | 4.084.932.518 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 13.364.305.280 | 13.374.305.280 |
| | <u>26.888.135.253</u> | <u>18.682.268.918</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 4.823.770.748.622 | 17.430.949.382.245 | (17.535.875.875.454) | - | (4.332.147.191) | 4.714.512.108.222 |
| Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)) | 33.798.776.242 | - | (33.798.776.242) | 3.072.616.017 | - | 3.072.616.017 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (ii) | - | 493.000.000.000 | (10.000.000.000) | - | - | 483.000.000.000 |
| | <u>4.857.569.524.864</u> | <u>17.923.949.382.245</u> | <u>(17.579.674.651.696)</u> | <u>3.072.616.017</u> | <u>(4.332.147.191)</u> | <u>5.200.584.724.239</u> |

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | Giá trị VND | Tiền tệ gốc | Đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|-------------|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận | 1.985.364.037.423 | VND | Tháng 6 năm 2024 | Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân |
| | 404.019.242.721 | USD | Tháng 3 năm 2024 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương | 557.845.848.835 | VND | Tháng 6 năm 2024 | Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; và tài sản cá nhân |
| | 557.654.335.895 | USD | Tháng 5 năm 2024 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh | 525.824.560.332 | VND | Tháng 6 năm 2024 | Máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | 369.097.060.172 | VND | Tháng 6 năm 2024 | Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế | 222.553.754.368 | VND | Tháng 4 năm 2024 | Hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 62.153.270.476 | VND | Tháng 3 năm 2024 | Hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 30.000.000.000 | VND | Tháng 3 năm 2024 | Hàng tồn kho luân chuyển |
| | <u>4.714.512.108.222</u> | | | |

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn giải ngân bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3%/năm đến 5,8%/năm và từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vay ngắn hạn với bên liên quan thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ là 483.000.000.000 Đồng, tín chấp, không tính lãi suất và thời gian đáo hạn trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thu hồi khoản vay từ bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)) | 3.072.616.017 | (3.072.616.017) | - |

(c) Nợ thuê tài chính

| | 2023 | | | 2022 | | |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 3.115.952.530 | 43.336.513 | 3.072.616.017 | 35.488.597.200 | 1.689.820.958 | 33.798.776.242 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | 3.108.510.907 | 35.894.890 | 3.072.616.017 |
| | <u>3.115.952.530</u> | <u>43.336.513</u> | <u>3.072.616.017</u> | <u>38.597.108.107</u> | <u>1.725.715.848</u> | <u>36.871.392.259</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng Thuê tài chính cho máy móc và thiết bị như được trình bày ở Thuyết minh 10(b).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 114.147.355.072 | 48.739.423.325 |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 20) | - | 66.757.831.747 |
| Chi trong năm | (2.011.600.000) | (1.349.900.000) |
| Số dư cuối năm | <u>112.135.755.072</u> | <u>114.147.355.072</u> |

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | 2023 Cổ phiếu phổ thông | 2022 Cổ phiếu phổ thông |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>263.277.806</u> | <u>263.277.806</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2023 | | 2022 | |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Hồ Minh Quang | 37.391.097 | 14,20 | 37.391.097 | 14,20 |
| Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management | 13.700.000 | 5,20 | - | - |
| Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd | 13.248.000 | 5,03 | 13.248.000 | 5,03 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC (Thuyết minh 33) | 13.104.000 | 4,98 | 13.104.000 | 4,98 |
| Các cổ đông khác | 185.834.709 | 70,59 | 199.534.709 | 75,79 |
| | <u>263.277.806</u> | <u>100</u> | <u>263.277.806</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Cổ phiếu phổ thông | |
|---|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 218.398.568 | 2.183.985.680.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20) | 44.879.238 | 448.792.380.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>263.277.806</u> | <u>2.632.778.060.000</u> |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>263.277.806</u> | <u>2.632.778.060.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 2.183.985.680.000 | 785.907.272.279 | 74.567.904.963 | 42.586.677.857 | 2.255.641.556.924 | 5.342.689.092.023 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | (9.915.942.267) | (9.915.942.267) |
| Vốn tăng trong năm | 10.000.000.000 | - | - | - | - | 10.000.000.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 438.792.380.000 | - | - | - | (438.792.380.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (219.398.568.000) | (219.398.568.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) | - | - | - | - | (66.757.831.747) | (66.757.831.747) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 111.263.052.911 | - | (111.263.052.911) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 44.505.221.164 | (44.505.221.164) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (2.712.322.000) | (2.712.322.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.632.778.060.000 | 785.907.272.279 | 185.830.957.874 | 87.091.899.021 | 1.362.296.238.835 | 5.063.904.428.009 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 210.317.716.502 | 210.317.716.502 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*) | - | - | - | - | (13.984.743.582) | (13.984.743.582) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 2.632.778.060.000 | 785.907.272.279 | 185.830.957.874 | 87.091.899.021 | 1.558.629.211.755 | 5.260.237.400.929 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 là 1% của LNST năm 2021. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét quyết định tỷ lệ chi trả cụ thể cho từng thành viên tùy theo tình hình kết quả hoạt động thực tế. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 13.984.743.582 Đồng từ nguồn LNST.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 27.026.949 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuế tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 32(b).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 18.038.732.923.850 | 22.617.899.226.185 |
| Doanh thu khác | 388.007.420.694 | 523.019.942.274 |
| | <u>18.426.740.344.544</u> | <u>23.140.919.168.459</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (11.672.429.261) | (21.032.668.381) |
| Giảm giá hàng bán | (5.889.037) | (12.374.095.413) |
| Hàng bán bị trả lại | (5.602.414.420) | (11.189.010.389) |
| | <u>(17.280.732.718)</u> | <u>(44.595.774.183)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 18.021.452.191.132 | 22.573.303.452.002 |
| Doanh thu thuần khác | 388.007.420.694 | 523.019.942.274 |
| | <u>18.409.459.611.826</u> | <u>23.096.323.394.276</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 17.396.913.925.909 | 21.673.664.091.589 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8) | (164.845.815.732) | (129.988.442.387) |
| | <u>17.232.068.110.177</u> | <u>21.543.675.649.202</u> |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 18.735.692.269 | 28.811.239.863 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 210.070.628.355 | 271.181.375.233 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính | 408.428.885 | 2.374.950.035 |
| Khác | 1.138.046.454 | 476.718.003 |
| | <u>230.352.795.963</u> | <u>302.844.283.134</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 277.673.662.130 | 251.974.147.090 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 133.474.362.123 | 240.507.213.131 |
| Khác | 82.678 | 3.673 |
| | <u>411.148.106.931</u> | <u>492.481.363.894</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 547.586.817.504 | 1.137.814.395.874 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.872.637.561 | 27.832.421.678 |
| Chi phí nhân viên | 25.417.482.308 | 24.891.741.729 |
| Khác | 7.042.411.538 | 11.649.583.438 |
| | <u>608.919.348.911</u> | <u>1.202.188.142.719</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.691.289.627 | 117.130.476.379 |
| Chi phí nhân viên | 46.242.875.409 | 42.399.482.873 |
| Chi phí khấu hao | 5.292.329.077 | 5.256.845.868 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 753.206.673 | 435.153.942 |
| Khác | 4.861.021.382 | 5.735.148.532 |
| | <u>116.840.722.168</u> | <u>170.957.107.594</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

Đối với dự án Nhà máy Thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Các thu nhập chịu thuế khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 271.073.601.663 | (9.915.942.267) |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 54.214.720.333 | (1.983.188.453) |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 353.585.181 | 260.112.855 |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | 7.381.260.670 | - |
| Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (i) | (1.193.681.023) | - |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 1.723.075.598 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>60.755.885.161</u> | <u>-</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành (ii) | 60.755.885.161 | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | <u>60.755.885.161</u> | <u>-</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của EBITDA của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Công ty có giao dịch với bên liên kết. Trong năm tài chính, Công ty đã đưa vào chi phí được trừ 5.968.405.113 Đồng từ tổng 52.065.031.077 Đồng chi phí lãi vay vượt mức của năm 2022.
- (ii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.787.056.157.417 | 19.815.232.518.449 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.093.887.876.440 | 1.796.811.212.990 |
| Chi phí khấu hao | 353.247.160.449 | 357.297.932.605 |
| Chi phí nhân viên | 239.663.790.504 | 230.985.555.178 |
| Chi phí khác | 25.713.584.617 | 26.072.479.506 |
| | <u>18.499.568.569.427</u> | <u>22.228.399.698.728</u> |

30 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---------------------------------|----------------------|-------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc | <u>7.843.782.207</u> | <u>-</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai | Công ty con |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | Công ty con |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | Công ty con |
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | Thành viên ban Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên ban Tổng Giám đốc |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| (i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim | 1.069.764.148.688 | 2.618.372.521.450 |
| (ii) Mua hàng hóa | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim | 269.077.378 | 251.976.376 |
| (iii) Tạm ứng | | |
| | | 2023 VND |
| Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | | 15.000.000.000 |
| Tăng tạm ứng | | 10.000.000.000 |
| Hoàn ứng | | (20.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | 5.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | | 228.512.000 |
| Tăng tạm ứng | | 632.812.621 |
| Hoàn ứng | | (830.324.621) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | 31.000.000 |
| Ông Nguyễn Vinh An - Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | | - |
| Tăng tạm ứng | | 20.000.000 |
| Hoàn ứng | | (20.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | - |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--|------------------|----------------|
| (iv) Góp vốn | | | |
| | Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | 498.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| (v) Vay ngắn hạn | | | |
| | Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | | |
| | Đi vay | 493.000.000.000 | - |
| | Trả nợ gốc vay | (10.000.000.000) | - |
| (vi) Chi hộ | | | |
| | Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | 1.252.668.618 | 1.492.873.003 |
| (vii) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2.395.416.385 | 2.557.795.975 |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên Hội đồng Quản trị kiểm Tổng Giám đốc | 2.061.211.000 | 2.205.118.082 |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên Hội đồng Quản trị kiểm Phó Tổng Giám Đốc | 1.090.845.000 | 1.190.327.538 |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên ban Kiểm soát | 378.717.294 | 353.625.101 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban Kiểm soát | 298.803.293 | 308.757.560 |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên ban Kiểm soát | 295.868.230 | 298.888.686 |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Võ Thời | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên Hội đồng Quản trị | - | 100.000.000 |
| Các thành viên khác | Thành viên Ban Tổng Giám Đốc | 6.492.562.764 | 5.857.438.212 |
| | | 13.213.423.966 | 13.071.951.154 |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim | 315.651.976.064 | 233.045.900.602 |
| (ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | | |
| Ông Hồ Minh Quang - Tam ứng | 5.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tam ứng | 31.000.000 | 228.512.000 |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | 2.984.970.096 | 1.732.301.478 |
| | <u>8.015.970.096</u> | <u>16.960.813.478</u> |
| (iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16) | | |
| Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai | 13.364.305.280 | 13.374.305.280 |
| (iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17 (a)) | | |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | 483.000.000.000 | |



32 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trong vòng 1 năm | <u>236.372.640</u> | <u>1.068.162.102</u> |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang | <u>53.191.241.058</u> | <u>54.480.991.698</u> |

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, giao dịch trên đã hoàn tất.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NAM KIM
M.S.D.N. 37.000.000.000
TR. THỦ ĐẤU MỘT. T. BÌNH DƯƠNG

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN) | 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên |
| Ông Võ Thời | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
| Ông Quảng Trọng Lãng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vinh An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS

00016104 04

Ngày 04-11-2024



Phạm Văn Đông

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13169
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 10.414.909.064.976 | 12.215.599.008.275 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.005.403.528.970 | 751.445.944.055 |
| 111 | Tiền | | 948.303.528.970 | 670.954.162.335 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 57.100.000.000 | 80.491.781.720 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 251.569.818.437 | 447.713.546.612 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 9.353.176 | 9.353.176 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 251.560.465.261 | 447.704.193.436 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.516.693.874.948 | 1.901.701.507.479 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.060.728.823.320 | 1.493.179.266.213 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 438.034.966.801 | 351.713.227.664 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 26.734.127.887 | 63.068.470.363 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (8.804.043.060) | (6.259.456.761) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 7.000.417.214.505 | 8.281.323.556.123 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 7.337.269.938.041 | 8.701.658.662.222 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (336.852.723.536) | (420.335.106.099) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 640.824.628.116 | 833.414.454.006 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 16.774.143.093 | 13.523.389.572 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14 | 624.032.687.013 | 819.891.064.434 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 17.798.010 | - |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.045.850.764.906 | 3.182.316.358.021 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.310.962.017 | 6.500.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 2.310.962.017 | 6.500.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.588.279.100.706 | 2.770.700.940.771 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 2.263.795.076.520 | 2.529.816.436.046 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.926.840.049.364 | 4.830.028.692.167 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.663.044.972.844) | (2.300.212.256.121) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 41.550.148.470 | - |
| 225 | Nguyên giá | | 41.899.309.383 | - |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (349.160.913) | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 282.933.875.716 | 240.884.504.725 |
| 228 | Nguyên giá | | 330.336.039.684 | 279.429.712.657 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (47.402.163.968) | (38.545.207.932) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 219.720.614.905 | 176.006.903.074 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 219.720.614.905 | 176.006.903.074 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 227.360.087.278 | 227.422.014.176 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 227.360.087.278 | 208.796.145.623 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | 18.625.868.553 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 13.460.759.829.882 | 15.397.915.366.296 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 8.141.109.694.811 | 9.674.711.671.751 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 8.108.870.806.964 | 9.598.192.512.183 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 2.544.340.815.756 | 4.879.071.761.786 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 258.338.533.839 | 582.661.815.270 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 15.798.431.141 | 189.812.745.137 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 25.259.058.783 | 44.325.771.984 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 34.313.565.681 | 67.789.915.665 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 5.372.997.178 | 12.636.345.899 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16(a) | 5.111.300.049.514 | 3.773.154.733.117 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 114.147.355.072 | 48.739.423.325 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 32.238.887.847 | 76.519.159.568 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16(b) | 3.072.616.017 | 46.499.351.598 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 28.266.271.830 | 29.119.807.970 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.319.650.135.071 | 5.723.203.694.545 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.319.650.135.071 | 5.723.203.694.545 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18, 19 | 2.632.778.060.000 | 2.183.985.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.632.778.060.000 | 2.183.985.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 785.907.272.279 | 785.907.272.279 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 185.830.957.874 | 74.567.904.963 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19 | 87.091.899.021 | 42.586.677.857 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 1.628.041.945.897 | 2.636.156.159.446 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 1.752.726.783.624 | 416.450.646.225 |
| 421b | - (Lỗ)/LNST chưa phân phối của năm nay | | (124.684.837.727) | 2.219.705.513.221 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 13.460.759.829.882 | 15.397.915.366.296 |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--------------|---|---|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.128.328.990.585 | 28.206.149.855.751 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (57.081.705.338) | (32.747.619.525) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.071.247.285.247 | 28.173.402.236.226 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (21.589.886.519.482) | (23.903.545.311.978) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.481.360.765.765 | 4.269.856.924.248 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 302.883.172.355 | 199.218.435.866 |
| 22 | Chi phí tài chính | (502.981.252.554) | (397.466.220.790) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (262.466.234.780) | (243.685.237.356) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (1.202.326.906.760) | (1.397.951.232.015) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (185.780.434.225) | (122.720.788.853) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (106.844.655.419) | 2.550.937.118.456 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.085.202.870 | 10.744.953.120 |
| 32 | Chi phí khác | (1.153.052.765) | 346.908.979 |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác | (67.849.895) | 11.091.862.099 |
| 50 | Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (106.912.505.314) | 2.562.028.980.555 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | (356.682.935.566) |
| 52 | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (17.772.332.413) | 19.915.013.232 |
| 60 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | (124.684.837.727) | 2.225.261.058.221 |
| Phân bổ cho: | | | |
| 61 | Cổ đông của Công ty | (124.684.837.727) | 2.225.261.058.221 |
| 70 | (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20 | 8.452 |
| 71 | (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu | 20 | 8.452 |


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng



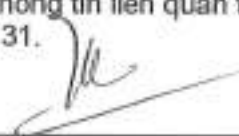

 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2023

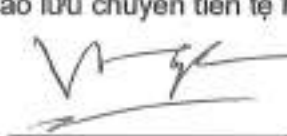
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (106.912.505.314) | 2.562.028.980.555 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 377.779.451.401 | 378.833.971.310 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (80.937.796.264) | 423.836.211.434 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.374.950.035) | 20.359.041.207 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (27.780.579.840) | (15.154.020.441) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 262.466.234.780 | 243.685.237.356 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 422.239.854.728 | 3.613.589.421.421 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 562.502.615.304 | (1.224.705.151.592) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 1.364.388.724.181 | (6.330.581.482.983) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (2.757.282.213.653) | 4.111.556.190.228 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (21.814.695.176) | 18.014.174.917 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (275.912.317.024) | (230.893.376.600) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (117.980.632.034) | (255.631.985.625) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (4.062.222.000) | (9.621.840.327) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (827.920.885.674) | (308.274.050.561) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (211.160.204.419) | (145.066.081.288) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 13.108.209.091 | - |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (87.302.000.000) | (135.600.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 294.749.253.051 | 87.100.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con | - | (138.420.000.000) |
| 27 | Tiền thu lợi tiền gửi và trái phiếu | 23.460.423.093 | 23.241.845.719 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 32.855.680.816 | (308.744.235.569) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu thưởng | 10.000.000.000 | 334.288.800.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 20.747.433.957.317 | 21.070.601.295.868 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (19.479.427.318.945) | (20.208.184.257.647) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (9.217.848.063) | (46.713.324.647) |
| 36 | Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | (219.398.568.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 1.049.390.222.309 | 1.149.992.513.574 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 254.325.017.451 | 532.974.227.444 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 751.445.944.055 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (367.432.538) | (690.000.234) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.005.403.828.970 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 31.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng


 Vũ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, bằng thép đen, bằng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

| Tên công ty/đơn vị trực thuộc | Địa chỉ đăng ký hoạt động | Ngành, nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|--|---------------------------|--|----------------------------------|------|
| | | | 2022 | 2021 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai | Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | - |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với vốn đầu tư là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1.395 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 – 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |
| TSCĐ khác | 10 – 40 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.8, 2.15, 2.16, 5, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.535.353.919 | 780.774.638 |
| Tiền gửi ngân hàng | 946.768.175.051 | 670.173.387.697 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 57.100.000.000 | 80.491.781.720 |
| | <u>1.005.403.528.970</u> | <u>751.445.944.055</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | 2022 | | 2021 | |
|----------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu | <u>9.353.176</u> | <u>36.052.400</u> | <u>9.353.176</u> | <u>34.651.400</u> |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2022 | | 2021 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| i. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | <u>251.560.465.261</u> | <u>251.560.465.261</u> | <u>447.704.193.436</u> | <u>447.704.193.436</u> |
| ii. Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (**) | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> |
| | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> | <u>8.180.000.000</u> |

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Aceros Y Overrollings | 324.633.092.058 | - |
| Khác | 736.095.731.262 | 1.493.179.266.213 |
| | <u>1.060.728.823.320</u> | <u>1.493.179.266.213</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 8.804.043.060 đồng và 6.259.456.761 đồng đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương | 253.734.664.190 | 253.734.664.190 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Kim Cường Thịnh | 70.227.270.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh | 68.337.165.600 | 25.626.437.100 |
| Khác | 45.735.867.011 | 72.352.126.374 |
| | <u>438.034.966.801</u> | <u>351.713.227.664</u> |

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 5.375.938.291 | - |
| Tạm ứng | 471.290.980 | 1.530.842.303 |
| Ký quỹ, ký cược | 471.100.000 | 14.423.987.280 |
| Phải thu khác | 5.187.286.616 | 1.918.640.780 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 15.228.512.000 | 45.195.000.000 |
| | <u>26.734.127.887</u> | <u>63.068.470.363</u> |

(b) Dài hạn

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------|----------------------|------------------|
| Ký quỹ, ký cược | <u>2.310.962.017</u> | <u>6.500.000</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 2022 | | 2021 | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.105.445.224.396 | - | 1.976.427.593.059 | (167.553.679.899) |
| Nguyên vật liệu | 2.419.867.179.002 | - | 2.286.841.441.738 | (252.781.426.200) |
| Công cụ, dụng cụ | 244.143.896.979 | - | 224.977.494.966 | - |
| Thành phẩm | 3.464.146.869.548 | (336.852.723.536) | 3.979.607.350.708 | - |
| Hàng hóa | 21.055.922 | - | 21.055.922 | - |
| Hàng gửi đi bán | 103.645.712.194 | - | 233.783.725.829 | - |
| | <u>7.337.269.938.041</u> | <u>(336.852.723.536)</u> | <u>8.701.658.662.222</u> | <u>(420.335.106.099)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 11.664.583.072 | 13.452.941.905 |
| Khác | 5.109.560.021 | 70.447.667 |
| | <u>16.774.143.093</u> | <u>13.523.389.572</u> |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.523.389.572 | 9.213.413.509 |
| Tăng | 36.423.875.416 | 23.171.922.493 |
| Phân bổ | (33.173.121.895) | (18.861.946.430) |
| Số dư cuối năm | <u>16.774.143.093</u> | <u>13.523.389.572</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quyền sử dụng đất | 164.052.206.722 | 164.605.799.026 |
| Công cụ, dụng cụ | 49.407.310.606 | 31.236.728.007 |
| Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng | 7.035.631.631 | 6.264.643.215 |
| Chi phí quảng cáo | 3.579.183.333 | 6.688.975.375 |
| Khác | 3.285.754.986 | - |
| | <u>227.360.087.278</u> | <u>208.796.145.623</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 208.796.145.623 | 59.069.502.321 |
| Tăng | 67.203.725.473 | 26.435.328.585 |
| Tăng do mua công ty con | - | 167.418.208.282 |
| Phân bổ | (48.639.783.818) | (44.126.893.565) |
| Số dư cuối năm | <u>227.360.087.278</u> | <u>208.796.145.623</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 707.966.849.535 | 3.850.289.897.927 | 255.273.422.469 | 15.772.768.756 | 725.753.480 | 4.830.028.692.167 |
| Mua trong năm | - | 4.035.545.327 | 20.993.419.866 | 737.700.000 | - | 25.766.665.193 |
| Chuyển từ chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 42.467.746.906 | 25.974.497.054 | 22.871.256.408 | - | - | 91.313.500.368 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (19.726.808.364) | - | - | (19.726.808.364) |
| Khác | - | (540.000.000) | - | - | - | (540.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 750.434.596.441 | 3.879.759.940.306 | 279.409.290.379 | 16.510.468.756 | 725.753.480 | 4.926.840.049.364 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 299.888.722.519 | 1.880.022.727.371 | 111.296.110.454 | 6.551.649.468 | 453.046.309 | 2.300.212.256.121 |
| Khấu hao trong năm | 47.917.936.981 | 299.786.247.435 | 19.411.200.862 | 1.407.706.212 | 50.242.962 | 368.573.334.452 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (5.682.117.729) | - | - | (5.682.117.729) |
| Khác | - | (58.500.000) | - | - | - | (58.500.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 347.806.659.500 | 2.179.750.474.806 | 125.025.193.587 | 9.959.355.680 | 503.289.271 | 2.663.044.972.844 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 408.078.127.016 | 1.970.267.170.556 | 143.977.312.015 | 7.221.119.288 | 272.707.171 | 2.529.816.436.046 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 402.627.936.941 | 1.700.009.465.502 | 154.384.096.792 | 6.551.113.076 | 222.464.209 | 2.263.795.076.520 |

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.694 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.530 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 188,55 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,69 tỷ đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| Thuê mới trong năm | 41.899.309.383 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 41.899.309.383 |
| | <hr/> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| Khấu hao trong năm | 349.160.913 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 349.160.913 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 41.550.148.470 |
| | <hr/> <hr/> |

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tập đoàn được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị này được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 16).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 269.452.694.657 | 9.977.018.000 | 279.429.712.657 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 50.906.327.027 | - | 50.906.327.027 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>320.359.021.684</u> | <u>9.977.018.000</u> | <u>330.336.039.684</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 36.036.206.092 | 2.509.001.840 | 38.545.207.932 |
| Khấu hao trong năm | 7.359.602.987 | 1.497.353.049 | 8.856.956.036 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>43.395.809.079</u> | <u>4.006.354.889</u> | <u>47.402.163.968</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>233.416.488.565</u> | <u>7.468.016.160</u> | <u>240.884.504.725</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>276.963.212.605</u> | <u>5.970.663.111</u> | <u>282.933.875.716</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 206.842.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.600.000 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án nhà máy thép | 218.687.679.323 | 96.639.683.148 |
| Mua sắm, xây dựng cơ bản | 1.032.935.582 | 69.539.299.866 |
| Dự án mở rộng nhà máy thép Nam Kim Long An | - | 9.827.920.060 |
| | <u>219.720.614.905</u> | <u>176.006.903.074</u> |

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 176.006.903.074 | 58.575.728.261 |
| Mua sắm, xây dựng cơ bản | 186.907.788.266 | 125.997.658.319 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (91.313.500.368) | (3.933.897.506) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c)) | (50.906.327.027) | - |
| Chuyển sang công cụ, dụng cụ xuất dùng (974.249.040) | (974.249.040) | (4.632.586.000) |
| Số dư cuối năm | <u>219.720.614.905</u> | <u>176.006.903.074</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm | 2.070.828.163.605 | 2.614.127.032.709 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 473.512.652.151 | 2.264.944.729.077 |
| | <u>2.544.340.815.756</u> | <u>4.879.071.761.786</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Aceros Y Overrollings | 45.150.875.000 | 57.938.827.173 |
| SIA "Severstal Distribution" | 28.532.555.481 | 739.357.113 |
| Australian Steel | - | 64.017.284.250 |
| Khác | 184.655.103.358 | 459.966.346.734 |
| | <u>258.338.533.839</u> | <u>582.661.815.270</u> |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 | | Số phải nộp/ phải thu trong năm VND | Số đã nộp/ đã căn trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2022 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---|--|------------------------|-----------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | | | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 819.891.064.434 | - | 3.120.342.109.312 | 2.924.483.731.891 | 624.032.687.013 | - |
| Thuế GTGT hàng bán trong nước | - | - | 1.012.420.832.733 | 1.012.420.832.733 | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 68.503.327.710 | 549.059.002.219 | 602.314.077.549 | - | 15.248.252.380 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.053.762.933 | 5.078.624.614 | 6.127.277.107 | - | 5.110.440 |
| Thuế TNDN | - | 117.980.632.034 | - | 117.980.632.034 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.041.122.540 | 17.101.276.125 | 18.615.128.354 | 17.798.010 | 545.068.321 |
| Các loại thuế khác | - | 233.899.920 | 841.230.483 | 1.075.130.403 | - | - |
| | <u>819.891.064.434</u> | <u>189.812.745.137</u> | <u>4.704.843.075.486</u> | <u>4.683.016.810.071</u> | <u>624.050.485.023</u> | <u>15.798.431.141</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.239.567.955 | 13.446.082.244 |
| Chi phí vận chuyển | 9.878.952.726 | 35.921.902.820 |
| Chi phí điện sản xuất | 8.786.849.080 | 11.603.816.100 |
| Chi phí quảng cáo | 2.610.880.000 | 5.451.885.000 |
| Khác | 797.315.920 | 1.366.229.501 |
| | <u>34.313.565.681</u> | <u>67.789.915.665</u> |

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá lại cuối năm VND | Tại ngày 31.12.2022 VND |
|--|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 3.773.154.733.117 | 20.747.433.957.317 | (19.461.527.967.347) | 28.600.000.000 | (10.159.449.815) | 5.077.501.273.272 |
| Nợ thuê tài chính (thuyết minh 16(c)) | - | - | - | 33.798.776.242 | - | 33.798.776.242 |
| | <u>3.773.154.733.117</u> | <u>20.747.433.957.317</u> | <u>(19.461.527.967.347)</u> | <u>62.398.776.242</u> | <u>(10.159.449.815)</u> | <u>5.111.300.049.514</u> |

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Ngân hàng | Giá trị VND | Tiền tệ gốc | Đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|-------------|-------------------|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận | 168.145.222.759 | USD | Tháng 6 năm 2023 | 3.5% - 3.7% | Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh | 2.068.294.855.120 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 4.5% - 8.2% | Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương | 276.588.092.413 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 5.6% - 8.0% | Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai | 484.048.690.603 | USD | Tháng 6 năm 2023 | 3.2% - 3.8% | Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 668.021.448.230 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 4.8% - 8.2% | Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng |
| Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 253.730.524.650 | VND | Tháng 8 năm 2023 | 7% | Hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 115.229.169.582 | VND | Tháng 4 năm 2023 | 7.2% - 9.8% | Tin chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | 68.864.927.052 | VND | Tháng 5 năm 2023 | 5.5% - 9.3% | Tin chấp và hợp đồng tiền gửi |
| | 381.323.890.947 | VND | Tháng 4 năm 2023 | 6.7% - 11.5% | Hàng tồn kho luân chuyển |
| | 99.359.205.202 | VND | Tháng 3 năm 2023 | 8% | Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị |
| | 493.895.446.714 | VND | Tháng 12 năm 2023 | 5% | |
| | <u>5.077.501.273.272</u> | | | | |

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND là 8,2%/năm. Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,5%/năm đến 11,5%/năm và từ 3,2%/năm đến 3,8%/năm.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 31.12.2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 46.499.351.598 | - | (17.899.351.598) | (28.600.000.000) | - |
| Nợ thuê tài chính (thuyết minh 16(c)) | - | 46.089.240.322 | (9.217.848.063) | (33.798.776.242) | 3.072.616.017 |
| | <u>46.499.351.598</u> | <u>46.089.240.322</u> | <u>(27.117.199.661)</u> | <u>(62.398.776.242)</u> | <u>3.072.616.017</u> |

(c) Nợ thuê tài chính

| | 2022 | | | 2021 | | |
|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 35.488.597.200 | 1.689.820.958 | 33.798.776.242 | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.108.510.907 | 35.894.890 | 3.072.616.017 | - | - | - |
| | <u>38.597.108.107</u> | <u>1.725.715.848</u> | <u>36.871.392.259</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Tập đoàn đã thuê máy móc và thiết bị theo điều kiện của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại thuyết minh 10(b).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 48.739.423.325 | 40.994.937.345 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 19) | 66.757.831.747 | 8.858.085.980 |
| Chi quỹ | (1.349.900.000) | (1.113.600.000) |
| Số dư cuối năm | <u>114.147.355.072</u> | <u>48.739.423.325</u> |

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | 2022 | 2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>263,277,806</u> | <u>218,398,568</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2022 | | 2021 | |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Hồ Minh Quang | 37.391.097 | 14,20 | 28.159.249 | 12,89 |
| Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd | 13.248.000 | 5,03 | 11.040.000 | 5,05 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 13.104.000 | 4,98 | 10.920.000 | 5,00 |
| Khác | 199.534.709 | 75,79 | 168.279.319 | 77,05 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>263.277.806</u> | <u>100,00</u> | <u>218.398.568</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Cổ phiếu phổ thông | |
|---|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 181.999.868 | 1.819.998.680.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 36.398.700 | 363.987.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>218.398.568</u> | <u>2.183.985.680.000</u> |
| Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh số 19) | 44.879.238 | 448.792.380.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>263.277.806</u> | <u>2.632.778.060.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | IT chưa phân phối lãi VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---------------------|------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.819.998.880.000 | 766.255.590.000 | 59.804.428.330 | 36.681.287.204 | (78.043.577.721) | 576.323.754.818 | 3.181.020.162.631 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 2.225.261.058.221 | 2.225.261.058.221 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 266.245.222.279 | - | - | 78.043.577.721 | - | 334.288.800.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 363.987.000.000 | (236.593.540.000) | - | - | - | (127.393.460.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (8.858.085.980) | (8.858.085.980) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 14.763.476.633 | - | - | (14.763.476.633) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 5.905.390.653 | - | (5.905.390.653) | - |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (8.508.240.327) | (8.508.240.327) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.183.985.880.000 | 785.907.272.279 | 74.567.904.963 | 42.586.877.857 | - | 2.636.156.159.446 | 5.723.203.694.545 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | - | (124.684.837.727) | (124.684.837.727) |
| Vốn tăng trong năm (**) | 10.000.000.000 | - | - | - | - | - | 10.000.000.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 438.792.380.000 | - | - | - | - | (438.792.380.000) | - |
| Chi cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (219.398.568.000) | (219.398.568.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (**) | - | - | - | - | - | (66.757.831.747) | (66.757.831.747) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | 111.263.052.911 | - | - | (111.263.052.911) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) | - | - | - | 44.505.221.164 | - | (44.505.221.164) | - |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (2.712.322.000) | (2.712.322.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.632.778.060.000 | 785.907.272.279 | 185.830.957.874 | 87.091.899.021 | - | 1.628.041.945.897 | 5.319.660.136.071 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 2%, 3% và 5% từ LNST hợp nhất năm 2021. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 20% và 10% vốn điều lệ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2021/NĐ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NĐ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các Cán bộ quản lý của Tập đoàn đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2021 với giá phát hành 10.000 đồng/ cổ phiếu.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2022 | 2021 (**) |
| (Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (124.684.837.727) | 2.225.261.058.221 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | (69.470.153.747) |
| | <u>(124.684.837.727)</u> | <u>2.155.790.904.474</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 263.225.203 | 255.059.761 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>(474)</u> | <u>8.452</u> |

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại để phản ánh số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, cũng như điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2022.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|--|--|-------------------------|--------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 2.225.261.058.221 | - | 2.225.261.058.221 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (69.470.153.747) | (69.470.153.747) |
| | <u>2.225.261.058.221</u> | <u>(69.470.153.747)</u> | <u>2.155.790.904.474</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>213.568.012</u> | <u>41.491.749</u> | <u>255.059.761</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>10.419</u> | | <u>8.452</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 38.999.033 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.729.723,13 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 22.587.517.520.377 | 27.684.016.072.738 |
| Doanh thu khác | 540.811.470.208 | 522.133.783.013 |
| | <u>23.128.328.990.585</u> | <u>28.206.149.855.751</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (33.034.669.362) | (23.263.689.075) |
| Giảm giá hàng bán | (12.837.773.257) | (997.097.194) |
| Hàng bán bị trả lại | (11.209.262.719) | (8.486.833.256) |
| | <u>(57.081.705.338)</u> | <u>(32.747.619.525)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 22.530.435.815.039 | 27.651.268.453.213 |
| Doanh thu thuần khác | 540.811.470.208 | 522.133.783.013 |
| | <u>23.071.247.285.247</u> | <u>28.173.402.236.226</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 21.673.368.902.045 | 23.483.210.205.879 |
| (Hoàn nhập)/ dự phòng hàng tồn kho | (83.482.382.563) | 420.335.106.099 |
| | <u>21.589.886.519.482</u> | <u>23.903.545.311.978</u> |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 28.836.361.384 | 15.154.020.441 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 271.184.343.033 | 183.991.980.618 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.374.950.035 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 487.517.903 | 72.434.807 |
| | <u>302.883.172.355</u> | <u>199.218.435.866</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 262.466.234.780 | 182.426.809.010 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 240.515.014.101 | 133.371.508.917 |
| Phí LC Upas - Thư tín dụng trả chậm | - | 61.258.428.346 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 20.359.041.207 |
| Khác | 3.673 | 50.433.310 |
| | <u>502.981.252.554</u> | <u>397.466.220.790</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 1.137.814.395.874 | 1.326.107.827.787 |
| Chi phí nhân viên | 25.019.011.637 | 32.841.841.374 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.841.603.311 | 32.489.244.051 |
| Khác | 11.651.895.938 | 6.512.318.803 |
| | <u>1.202.326.906.760</u> | <u>1.397.951.232.015</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 47.195.016.923 | 52.152.530.643 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.442.511.531 | 13.360.102.257 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 118.252.223.771 | 45.531.321.535 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 2.544.586.299 | 4.570.838.108 |
| Khác | 12.346.095.701 | 7.105.996.310 |
| | <u>185.780.434.225</u> | <u>122.720.788.853</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(b) Đối với Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim (“Công ty Ông thép”):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ công ty này.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (106.912.505.314) | 2.562.028.980.555 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (21.382.501.063) | 512.405.796.111 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 355.872.973 | 230.561.013 |
| Lỗ từ dự án nhà máy thép đã được sử dụng | - | (175.938.110.454) |
| Lỗ từ dự án nhà máy thép và công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38.798.960.503 | 69.675.664 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>17.772.332.413</u> | <u>336.767.922.334</u> |
| Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành (*) | - | 356.682.935.566 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 17.772.332.413 | (19.915.013.232) |
| | <u>17.772.332.413</u> | <u>336.767.922.334</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.416.660.482.100 | 25.241.307.769.575 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 377.779.451.401 | 378.833.971.310 |
| Chi phí nhân viên | 262.339.049.123 | 331.821.183.553 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.810.408.255.299 | 1.975.796.574.959 |
| Khác | 36.542.815.833 | 43.841.846.103 |
| | <u>24.903.730.053.756</u> | <u>27.971.601.345.500</u> |

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Xuất khẩu | 13.591.986.427.266 | 19.200.454.891.908 |
| Trong nước | 9.479.260.857.981 | 8.972.947.344.318 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>23.071.247.285.247</u> | <u>28.173.402.236.226</u> |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>20.747.433.957.317</u> | <u>21.070.601.295.868</u> |

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>19.461.527.967.347</u> | <u>20.208.184.257.647</u> |

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

| | | 2022 VND | 2021 VND |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2.557.795.975 | 2.652.943.424 |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc | 2.205.118.082 | 2.250.187.268 |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc | 1.190.327.538 | 1.756.830.884 |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên Hội đồng quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Võ Thời | Thành viên Hội đồng quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên Hội đồng quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban kiểm soát | 308.757.560 | 374.968.424 |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên ban kiểm soát | 353.625.101 | 290.794.149 |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên ban kiểm soát | 298.888.686 | 305.049.075 |
| Các thành viên khác | Thành viên Ban Tổng Giám Đốc | 5.857.438.212 | 8.591.416.792 |
| | | <u>13.071.951.154</u> | <u>16.642.190.016</u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng | 15,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng | 228,512,000 | 195,000,000 |
| Ông Võ Hoàng Vũ - Tạm ứng | - | 15,000,000,000 |
| | <u>15,228,512,000</u> | <u>45,195,000,000</u> |

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Trong vòng 1 năm | <u>1.068.162.102</u> | <u>225.116.559</u> |

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND | |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản TSCĐ | 54.480.991.698 | 82.281.438.810 | |
| (c) Cam kết góp vốn | | | |
| | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ % | Số tiền cam kết sẽ góp VND | Số tiền đã thực góp VND |
| Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ | 100 | 500.000.000.000 | 1.500.000.000 |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn Ngày 28 tháng 3 năm 2023.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên |
| Ông Võ Thời | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
| Ông Quảng Trọng Lăng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vinh An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13175
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 10.073.635.422.323 | 11.987.188.782.858 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 983.991.724.703 | 733.868.550.839 |
| 111 | Tiền | | 926.891.724.703 | 653.376.769.119 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 57.100.000.000 | 80.491.781.720 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 251.569.818.437 | 447.713.546.612 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 9.353.176 | 9.353.176 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 251.560.465.261 | 447.704.193.436 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.643.105.453.491 | 2.091.465.026.340 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.185.217.537.568 | 1.720.152.672.676 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 436.118.545.861 | 314.542.485.362 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 28.463.980.765 | 63.029.325.063 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.694.610.703) | (6.259.456.761) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 6.581.144.708.756 | 7.896.369.016.191 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 6.871.491.372.468 | 8.316.704.122.290 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (290.346.663.712) | (420.335.106.099) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 613.823.716.936 | 817.772.642.876 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 16.560.023.913 | 13.428.061.450 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15 | 597.263.693.023 | 804.344.581.426 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.828.562.351.595 | 2.980.107.774.178 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.310.962.017 | 6.500.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 2.310.962.017 | 6.500.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.302.095.553.166 | 2.589.092.183.912 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 2.076.850.498.559 | 2.398.572.884.707 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.660.891.052.716 | 4.637.862.740.171 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.584.040.554.157) | (2.239.289.855.464) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10(b) | 41.550.148.470 | - |
| 225 | Nguyên giá | | 41.899.309.383 | - |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (349.160.913) | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(c) | 183.694.906.137 | 190.519.299.205 |
| 228 | Nguyên giá | | 223.116.045.808 | 223.116.045.808 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (39.421.139.671) | (32.596.746.603) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 196.755.172.407 | 83.828.167.960 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 196.755.172.407 | 83.828.167.960 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 264.650.000.000 | 263.150.000.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(c) | 256.470.000.000 | 254.970.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 62.750.664.005 | 44.030.922.306 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 62.750.664.005 | 44.030.922.306 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 12.902.197.773.918 | 14.967.296.557.036 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 7.848.293.345.909 | 9.624.607.465.013 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 7.844.320.729.892 | 9.577.208.113.415 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 2.539.958.994.963 | 4.871.519.003.655 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 241.272.829.795 | 581.798.917.468 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 15.794.546.936 | 182.166.266.724 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 22.618.447.663 | 39.667.564.162 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 34.276.761.681 | 67.766.147.965 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 18.682.268.918 | 12.396.056.999 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16(a) | 4.857.569.524.864 | 3.773.154.733.117 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 114.147.355.072 | 48.739.423.325 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 3.972.616.017 | 47.399.351.598 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16(b) | 3.072.616.017 | 46.499.351.598 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.053.904.428.009 | 5.342.689.092.023 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.053.904.428.009 | 5.342.689.092.023 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18, 19 | 2.632.778.060.000 | 2.183.985.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.632.778.060.000 | 2.183.985.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 785.907.272.279 | 785.907.272.279 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 185.830.957.874 | 74.567.904.963 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19 | 87.091.899.021 | 42.586.677.857 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 19 | 1.382.296.238.835 | 2.255.641.556.924 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 1.372.212.181.102 | 372.039.217.978 |
| 421b | - (Lỗ)/LNST chưa phân phối của năm nay | | (9.915.942.267) | 1.883.602.338.946 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 12.902.197.773.918 | 14.967.296.557.036 |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

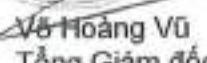
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.140.919.168.459 | 27.973.974.888.418 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (44.595.774.183) | (21.732.929.498) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 23.096.323.394.276 | 27.952.241.958.920 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 (21.543.675.649.202) | (24.058.687.198.912) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.552.647.745.074 | 3.893.554.760.008 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 23 302.844.283.134 | 199.196.062.860 |
| 22 | Chi phí tài chính | 24 (492.481.363.894) | (395.129.148.456) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 (251.974.147.090) | (241.370.636.642) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 25 (1.202.188.142.719) | (1.397.251.626.362) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 (170.957.107.594) | (111.480.613.575) |
| 30 | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (10.134.585.999) | 2.188.889.434.475 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.084.854.211 | 10.744.670.934 |
| 32 | Chi phí khác | (866.210.479) | (29.601.665) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 27 218.643.732 | 10.715.069.269 |
| 50 | Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.915.942.267) | 2.199.604.503.744 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 28 - | (310.446.619.798) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28 - | - |
| 60 | (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | (9.915.942.267) | 1.889.157.883.946 |


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|----------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.915.942.267) | 2.199.604.503.744 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 357.297.932.605 | 362.711.541.238 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (129.553.288.445) | 423.836.211.434 |
| 04 | (Lãi)/mô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.374.950.035) | 20.359.041.207 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (28.149.192.521) | (15.133.982.535) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 251.974.147.090 | 241.370.636.642 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 439.278.706.427 | 3.232.747.951.730 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 639.321.596.971 | (1.246.246.587.145) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 1.445.212.749.822 | (6.095.097.485.922) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (2.754.651.379.543) | 4.102.322.239.293 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (21.851.704.182) | 14.729.442.639 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (265.420.229.334) | (228.578.775.886) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (110.446.619.798) | (216.566.894.692) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (4.062.222.000) | (1.113.600.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (632.619.101.617) | (437.803.709.983) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (154.923.453.356) | (59.560.046.719) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 12.990.909.091 | - |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (87.302.000.000) | (135.600.000.000) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 294.749.253.051 | 87.100.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con | (1.500.000.000) | (155.120.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu | 23.435.301.572 | 23.221.807.813 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 87.460.010.358 | (239.958.238.906) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thường | 10.000.000.000 | 334.288.800.000 |
| 33 | Tiền thu đi vay | 19.309.470.564.067 | 21.070.601.295.868 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (18.295.194.450.345) | (20.153.506.419.834) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | (9.217.848.063) | (46.713.324.647) |
| 36 | Chi trả cổ tức | (219.398.568.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 796.659.697.659 | 1.204.670.351.387 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 250.490.606.400 | 526.908.402.498 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 733.868.550.839 | 207.650.148.575 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (367.432.536) | (690.000.234) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 983.991.724.703 | 733.868.550.839 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc), chi tiết như sau:

| Tên công ty con | Địa chỉ đăng ký hoạt động | Ngành, nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|--|---------------------------|---|----------------------------------|------|
| | | | 2022 | 2021 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | Tỉnh Long An, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai | Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh). | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ | Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại. | 100% | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.219 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng")

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 2 – 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |
| TSCĐ khác | 10 – 40 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.14, 2.15, 2.16, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 1.085.868.205 | 516.875.524 |
| Tiền gửi ngân hàng | 925.805.856.498 | 652.859.893.595 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 57.100.000.000 | 80.491.781.720 |
| | <u>983.991.724.703</u> | <u>733.868.550.839</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | <u>2022</u> | | <u>2021</u> | |
|----------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu | <u>9.353.176</u> | <u>36.052.400</u> | <u>9.353.176</u> | <u>34.651.400</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2022 | | 2021 | |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| (i) Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 251.560.465.261 | 251.560.465.261 | 447.704.193.436 | 447.704.193.436 |
| (ii) Dài hạn Trái phiếu (**) | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 5,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

(c) Đầu tư vào công ty con

| | 2022 | | 2021 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim | 79.000.000.000 | - | 79.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai | 37.550.000.000 | - | 37.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | 138.420.000.000 | - | 138.420.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (*) | 1.500.000.000 | - | - | - |
| | <u>256.470.000.000</u> | <u>-</u> | <u>254.970.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HDQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với vốn đầu tư là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Aceros Y Overollings | 324.633.092.058 | - |
| Khác | 627.538.544.908 | 1.337.999.422.696 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 233.045.900.602 | 382.153.249.980 |
| | <u>1.185.217.537.568</u> | <u>1.720.152.672.676</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.694.610.703 đồng và 6.259.456.761 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương | 253.734.664.190 | 253.734.664.190 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Kim Cường Thịnh | 70.227.270.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh | 68.337.165.600 | 25.626.437.100 |
| Khác | 43.819.446.071 | 35.181.384.072 |
| | <u>436.118.545.861</u> | <u>314.542.485.362</u> |

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 5.375.938.291 | - |
| Tạm ứng | 471.290.980 | 1.530.842.303 |
| Ký quỹ, ký cược | 471.100.000 | 14.423.987.280 |
| Khác | 5.184.838.016 | 1.640.067.005 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 16.960.813.478 | 45.434.428.475 |
| | <u>28.463.980.765</u> | <u>63.029.325.063</u> |

(b) Dài hạn

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------|---------------|-------------|
| Ký quỹ, ký cược | 2.310.962.017 | 6.500.000 |

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 2022 | | 2021 | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.105.445.224.396 | - | 1.976.427.593.059 | (167.553.679.899) |
| Nguyên vật liệu | 2.321.796.977.844 | - | 2.225.867.839.937 | (252.781.426.200) |
| Công cụ, dụng cụ | 239.474.382.305 | - | 219.212.700.584 | - |
| Thành phẩm | 3.101.129.075.729 | (290.346.663.712) | 3.661.412.262.881 | - |
| Hàng gửi đi bán | 103.645.712.194 | - | 233.783.725.829 | - |
| | <u>6.871.491.372.468</u> | <u>(290.346.663.712)</u> | <u>8.316.704.122.290</u> | <u>(420.335.106.099)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 11.450.463.892 | 13.357.613.783 |
| Phí bảo hiểm | 4.959.643.354 | - |
| Khác | 149.916.667 | 70.447.667 |
| | <u>16.560.023.913</u> | <u>13.428.061.450</u> |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.428.061.450 | 8.932.607.300 |
| Tăng | 35.922.634.371 | 22.885.938.126 |
| Phân bổ trong năm | (32.790.671.908) | (18.390.483.976) |
| Số dư cuối năm | <u>16.560.023.913</u> | <u>13.428.061.450</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 48.539.292.894 | 31.077.303.716 |
| Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng | 10.216.803.163 | 6.688.975.375 |
| Chi phí quảng cáo | 3.579.183.333 | 6.264.643.215 |
| Khác | 415.384.615 | - |
| | <u>62.750.664.005</u> | <u>44.030.922.306</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2022 VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 44.030.922.306 | 58.623.233.095 |
| Tăng | 58.482.344.713 | 26.435.328.585 |
| Phân bổ trong năm | (39.762.603.014) | (41.027.639.374) |
| Số dư cuối năm | <u>62.750.664.005</u> | <u>44.030.922.306</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 630.797.657.951 | 3.744.787.053.127 | 246.889.601.942 | 14.662.673.671 | 725.753.480 | 4.637.862.740.171 |
| Mua trong năm | - | 3.136.719.779 | 20.993.419.866 | 737.700.000 | - | 24.867.839.645 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11) | - | 17.668.609.264 | - | - | - | 17.668.609.264 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (18.968.136.364) | - | - | (18.968.136.364) |
| Khác | - | (540.000.000) | - | - | - | (540.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>630.797.657.951</u> | <u>3.765.052.382.170</u> | <u>248.914.885.444</u> | <u>15.400.373.671</u> | <u>725.753.480</u> | <u>4.660.891.052.716</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 283.412.317.117 | 1.838.777.937.626 | 108.641.459.623 | 8.005.094.789 | 453.046.309 | 2.239.289.855.464 |
| Khấu hao trong năm | 42.893.055.084 | 288.529.780.907 | 17.352.905.582 | 1.298.394.089 | 50.242.962 | 350.124.378.624 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (5.315.179.931) | - | - | (5.315.179.931) |
| Khác | - | (58.500.000) | - | - | - | (58.500.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>326.305.372.201</u> | <u>2.127.249.218.533</u> | <u>120.679.185.274</u> | <u>9.303.488.878</u> | <u>503.289.271</u> | <u>2.584.040.554.157</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>347.385.340.834</u> | <u>1.906.009.115.501</u> | <u>138.248.142.319</u> | <u>6.657.578.882</u> | <u>272.707.171</u> | <u>2.398.572.884.707</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>304.492.285.750</u> | <u>1.637.803.163.637</u> | <u>128.235.700.170</u> | <u>6.096.884.793</u> | <u>222.464.209</u> | <u>2.076.850.498.559</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.490 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.140 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 187.9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.5 tỷ đồng).



10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Thuê mới trong năm

41.899.309.383

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

41.899.309.383

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Khấu hao trong năm

349.160.913

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

349.160.913

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

41.550.148.470

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị này được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 16).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022 | 213.210.269.808 | 9.905.776.000 | 223.116.045.808 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 30.154.299.492 | 2.442.447.111 | 32.596.746.603 |
| Khấu hao trong năm | 5.331.727.290 | 1.492.665.778 | 6.824.393.068 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 35.486.026.782 | 3.935.112.889 | 39.421.139.671 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 183.055.970.316 | 7.463.328.889 | 190.519.299.205 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 177.724.243.026 | 5.970.663.111 | 183.694.906.137 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng nhà máy thép | 195.839.983.939 | 74.497.878.905 |
| Mua sắm tài sản cố định | 915.188.468 | 9.330.289.055 |
| | <u>196.755.172.407</u> | <u>83.828.167.960</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 83.828.167.960 | 47.526.310.210 |
| Mua sắm, xây dựng cơ bản | 131.569.200.551 | 41.107.623.750 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (17.668.609.264) | (173.180.000) |
| Chuyển sang công cụ, dụng cụ | (973.586.840) | (4.632.586.000) |
| Số dư cuối năm | <u>196.755.172.407</u> | <u>83.828.167.960</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm | 2.070.828.163.605 | 2.614.127.032.709 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 469.130.831.358 | 2.257.391.970.946 |
| | <u>2.539.958.994.963</u> | <u>4.871.519.003.655</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Asbestos Y Aceros | 45.150.875.000 | 57.938.827.173 |
| SIA "Severstal Distribution" | 28.532.555.481 | 739.357.113 |
| Khác | 167.589.399.314 | 523.120.733.182 |
| | <u>241.272.829.795</u> | <u>581.798.917.468</u> |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.239.567.955 | 13.446.082.244 |
| Chi phí vận chuyển | 9.878.952.726 | 35.921.902.820 |
| Chi phí quảng cáo | 2.610.880.000 | 5.451.885.000 |
| Chi phí điện sản xuất | 8.786.849.080 | 11.580.048.400 |
| Khác | 760.511.920 | 1.366.229.501 |
| | <u>34.276.761.681</u> | <u>67.766.147.965</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 | | Số phải nộp/phải thu trong năm VND | Số đã nộp/ đã căn trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2022 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---|--|------------------------|-----------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | | | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 804.344.581.426 | - | 2.860.782.774.491 | 2.653.701.886.088 | 597.263.693.023 | - |
| Thuế GTGT hàng bán trong nước | - | - | 752.971.433.694 | 752.971.433.694 | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 68.503.327.710 | 548.949.075.187 | 602.204.150.517 | - | 15.248.252.380 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.053.762.933 | 5.057.349.649 | 6.106.002.142 | - | 5.110.440 |
| Thuế TNDN hiện hành | - | 110.446.619.798 | - | 110.446.619.798 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.928.656.363 | 16.931.437.012 | 18.318.909.259 | - | 541.184.116 |
| Các loại thuế khác | - | 233.899.920 | 823.791.094 | 1.057.691.014 | - | - |
| | <u>804.344.581.426</u> | <u>182.166.266.724</u> | <u>4.185.515.861.127</u> | <u>4.144.806.692.512</u> | <u>597.263.693.023</u> | <u>15.794.546.936</u> |

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | Tăng VND | | | | | 31.12.2022 VND |
| Vay ngân hàng (*) | 3.773.154.733.117 | 19.309.470.564.067 | (18.277.295.098.747) | 28.600.000.000 | (10.159.449.815) | 4.823.770.748.622 |
| Thuế tài chính (Thuyết minh 16(c)) | - | - | - | 33.798.776.242 | - | 33.798.776.242 |
| | <u>3.773.154.733.117</u> | <u>19.309.470.564.067</u> | <u>(18.277.295.098.747)</u> | <u>62.398.776.242</u> | <u>(10.159.449.815)</u> | <u>4.857.569.524.864</u> |

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Ngân hàng | Giá trị VND | Tiền tệ gốc | Đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|-------------|-------------------|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận | 168.145.222.759 | USD | Tháng 6 năm 2023 | 3,5% - 3,7% | Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân |
| | 2.068.294.855.120 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 4,5% - 8,2% | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh | 276.588.092.413 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 5,6% - 8,0% | Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương | 484.048.690.603 | USD | Tháng 6 năm 2023 | 3,2% - 3,8% | Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển |
| | 668.021.448.230 | VND | Tháng 6 năm 2023 | 4,8% - 8,2% | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 115.229.169.582 | VND | Tháng 4 năm 2023 | 7,2% - 9,8% | Hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 68.864.927.052 | VND | Tháng 5 năm 2023 | 5,5% - 9,3% | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 381.323.690.947 | VND | Tháng 4 năm 2023 | 6,7% - 11,5% | Tín chấp và hợp đồng tiền gửi |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế | 99.359.205.202 | VND | Tháng 3 năm 2023 | 8% | Hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 | 493.895.446.714 | VND | Tháng 12 năm 2023 | 5% | Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị |
| | <u>4.823.770.748.622</u> | | | | |

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND là 8,2%/năm. Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,5%/năm đến 11,5%/năm và từ 3,2%/năm đến 3,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày 31.12.2022 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 46.499.351.598 | - | (17.899.351.598) | (28.600.000.000) | - | - |
| Nợ thuê tài chính (thuyết minh 16(c)) | - | 46.089.240.322 | (9.217.848.063) | (33.798.776.242) | - | 3.072.616.017 |
| | <u>46.499.351.598</u> | <u>46.089.240.322</u> | <u>(27.117.199.661)</u> | <u>(62.398.776.242)</u> | <u>-</u> | <u>3.072.616.017</u> |

(c) Nợ thuê tài chính

| | 2022 | | | 2021 | | |
|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 35.488.597.200 | 1.689.820.958 | 33.798.776.242 | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.108.510.907 | 35.894.890 | 3.072.616.017 | - | - | - |
| | <u>38.597.108.107</u> | <u>1.725.715.848</u> | <u>36.871.392.259</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Công ty đã thuê máy móc và thiết bị theo điều kiện của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại thuyết minh 10(b).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 48.739.423.325 | 40.994.937.345 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 19) | 66.757.831.747 | 8.858.085.980 |
| Chi quỹ | (1.349.900.000) | (1.113.600.000) |
| Số dư cuối năm | <u>114.147.355.072</u> | <u>48.739.423.325</u> |

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

| | 2022 | 2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>263.277.806</u> | <u>218.398.568</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2022 | | 2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Hồ Minh Quang | 37.391.097 | 14,20 | 28.159.249 | 12,90 |
| Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd | 13.248.000 | 5,03 | 11.040.000 | 5,05 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC | 13.104.000 | 4,98 | 10.920.000 | 5,00 |
| Các cổ đông khác | 199.534.709 | 75,79 | 168.279.319 | 77,04 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>263.277.806</u> | <u>100</u> | <u>218.398.568</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Cổ phiếu phổ thông | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 181.999.868 | 1.819.998.680.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 36.398.700 | 363.987.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>218.398.568</u> | <u>2.183.985.680.000</u> |
| Cổ phiếu mới phát hành | 44.879.238 | 448.792.380.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>263.277.806</u> | <u>2.632.778.060.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | LNST lũy kế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.819.998.680.000 | 766.255.590.000 | 59.804.428.330 | 36.681.287.204 | (78.043.577.721) | 531.912.326.571 | 3.136.608.734.384 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 1.889.157.883.946 | 1.889.157.883.946 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 256.245.222.279 | - | - | 78.043.577.721 | - | 334.288.800.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 363.987.000.000 | (236.593.540.000) | - | - | - | (127.393.460.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (8.858.085.980) | (8.858.085.980) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 14.763.476.633 | - | - | (14.763.476.633) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 5.905.390.653 | - | (5.905.390.653) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (8.508.240.327) | (8.508.240.327) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.183.985.680.000 | 785.907.272.279 | 74.567.904.963 | 42.586.677.857 | - | 2.255.641.556.924 | 5.342.689.092.023 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | - | (9.915.942.267) | (9.915.942.267) |
| Vốn tăng trong năm (**) | 10.000.000.000 | - | - | - | - | - | 10.000.000.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 438.792.380.000 | - | - | - | - | (438.792.380.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền (*) | - | - | - | - | - | (219.398.568.000) | (219.398.568.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*) | - | - | - | - | - | (66.757.831.747) | (66.757.831.747) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 111.263.052.911 | - | - | (111.263.052.911) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | - | - | - | 44.505.221.164 | - | (44.505.221.164) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (2.712.322.000) | (2.712.322.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 2.632.778.060.000 | 785.907.272.279 | 185.830.957.874 | 87.091.899.021 | - | 1.362.296.238.835 | 5.053.904.428.009 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 2%, 3% và 5% từ LNST hợp nhất năm 2021. Đồng thời, Đại Hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 20% và 10% vốn điều lệ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các Cán bộ quản lý của Công ty đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2021 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 38.999.033 Đô la Mỹ là (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.729.723,13 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 22.617.899.226.185 | 27.466.583.502.993 |
| Doanh thu khác | 523.019.942.274 | 507.391.385.425 |
| | <u>23.140.919.168.459</u> | <u>27.973.974.888.418</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (21.032.668.381) | (12.550.341.818) |
| Giảm giá hàng bán | (12.374.095.413) | (974.028.145) |
| Hàng bán bị trả lại | (11.189.010.389) | (8.208.559.535) |
| | <u>(44.595.774.183)</u> | <u>(21.732.929.498)</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 22.573.303.452.002 | 27.444.850.573.495 |
| Doanh thu thuần khác | 523.019.942.274 | 507.391.385.425 |
| | <u>23.096.323.394.276</u> | <u>27.952.241.958.920</u> |

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 21.673.664.091.589 | 23.638.352.092.813 |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (129.988.442.387) | 420.335.106.099 |
| | <u>21.543.675.649.202</u> | <u>24.058.687.198.912</u> |

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi và trái phiếu | 28.811.239.863 | 15.133.982.535 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 271.181.375.233 | 183.989.645.518 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm (*) | 2.374.950.035 | - |
| Khác | 476.718.003 | 72.434.807 |
| | <u>302.844.283.134</u> | <u>199.196.062.860</u> |

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 251.974.147.090 | 180.112.208.296 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 240.507.213.131 | 133.363.182.537 |
| Phí LC Upas - Thư tín dụng trả chậm | - | 61.258.428.346 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 20.359.041.207 |
| Khác | 3.673 | 36.288.070 |
| | <u>492.481.363.894</u> | <u>395.129.148.456</u> |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 1.137.814.395.874 | 1.326.107.827.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.832.421.678 | 32.702.466.101 |
| Chi phí nhân viên | 24.891.741.729 | 31.938.263.671 |
| Khác | 11.649.583.438 | 6.503.068.803 |
| | <u>1.202.188.142.719</u> | <u>1.397.251.626.362</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117.130.476.379 | 44.327.723.254 |
| Chi phí nhân viên | 42.399.482.873 | 47.143.636.955 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.256.845.868 | 10.671.287.723 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 435.153.942 | 3.501.105.335 |
| Khác | 5.735.148.532 | 5.836.860.308 |
| | <u>170.957.107.594</u> | <u>111.480.613.575</u> |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Tiền phạt và tiền nhận bồi thường | - | 2.987.400.000 |
| Khác | 1.084.854.211 | 7.757.270.934 |
| | <u>1.084.854.211</u> | <u>10.744.670.934</u> |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 662.047.342 | |
| Khác | 204.163.137 | 29.601.665 |
| | <u>218.643.732</u> | <u>10.715.069.269</u> |
| Lợi nhuận khác | <u>218.643.732</u> | <u>10.715.069.269</u> |

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|-----------------|-------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.915.942.267) | 2.199.604.503.744 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | (1.983.188.453) | 439.920.900.749 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 260.112.855 | 227.513.735 |
| Ưu đãi thuế | - | (129.701.794.686) |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.723.075.598 | - |
| Chi phí thuế TNDN | - | 310.446.619.798 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành (*) | - | 310.446.619.798 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | - | 310.446.619.798 |

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 19.815.232.518.449 | 25.237.395.696.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.796.811.212.990 | 1.960.620.843.356 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 357.297.932.605 | 362.711.541.238 |
| Chi phí nhân viên | 230.985.555.178 | 299.262.402.671 |
| Khác | 26.072.479.506 | 37.288.479.137 |
| | 22.226.399.698.728 | 27.897.278.963.290 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | <u>19.309.470.564.067</u> | <u>21.070.601.295.868</u> |

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>18.295.194.450.345</u> | <u>20.153.506.419.834</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | Công ty con |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim Chu Lai | Công ty con |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | Công ty con |
| Thành viên HĐQT, BGD. | |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| (i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | <u>2.618.372.521.450</u> | <u>2.025.235.631.150</u> |
| (ii) Mua hàng hóa | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim | <u>251.976.376</u> | <u>135.595.400</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| (iii) Hoạt động tài chính | | | |
| Góp vốn: | | | |
| Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ | | 1.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên | | | |
| Ông thép Nam Kim Chu Lai | | - | 37.550.000.000 |
| | | <u>1.500.000.000</u> | <u>37.550.000.000</u> |
| (iv) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Hồ Minh Quang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2.557.795.975 | 2.652.943.424 |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 2.205.118.082 | 2.250.187.268 |
| Ông Nguyễn Vinh An | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc | 1.190.327.538 | 1.756.830.884 |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Võ Thời | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 140.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Nhi | Trưởng ban Kiểm soát | 308.757.560 | 374.968.424 |
| Bà Võ Thị Vui | Thành viên ban Kiểm soát | 353.625.101 | 290.794.149 |
| Ông Lê Nhật Tân | Thành viên ban Kiểm soát | 298.888.686 | 305.049.075 |
| Các thành viên khác | Thành viên Ban Tổng Giám Đốc | 5.857.438.212 | 8.591.416.792 |
| | | <u>13.071.951.154</u> | <u>16.642.190.016</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim | 233.045.900.602 | 382.153.249.980 |
| (ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | | |
| Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng | 228.512.000 | 195.000.000 |
| Ông Võ Hoàng Vũ - Tạm ứng | - | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam | 1.732.301.478 | 239.428.475 |
| | <u>16.960.813.478</u> | <u>45.434.428.475</u> |
| (iii) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai | 13.374.305.280 | - |
| | <u>13.374.305.280</u> | <u>-</u> |

32 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 1.068.162.102 | 225.116.559 |
| | <u>1.068.162.102</u> | <u>225.116.559</u> |

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Xây dựng cơ bản TSCĐ | <u>54.480.991.698</u> | <u>82.281.438.810</u> |

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào công ty con như sau:

| | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ % | Số tiền cam kết sẽ góp VND | Số tiền đã thực góp VND |
|--|--|---|--|
| Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ | <u>100</u> | <u>500.000.000.000</u> | <u>1.500.000.000</u> |

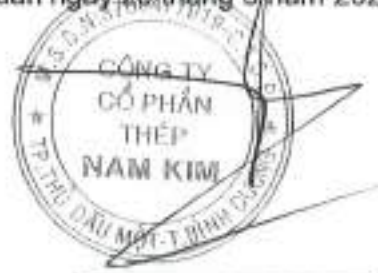
Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc



Số: 03/2022/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 07 tháng 04 năm 2022

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày... tháng... năm 2022.

- Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ngày 07/04/2022,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Thông qua chủ trương thành lập Công ty con và đầu tư dự án Nhà máy mới, chi tiết:

- Tên dự án dự kiến: Nhà máy Tôn Nam Kim Phú Mỹ;
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu Công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Đại Dương;
- Mục tiêu dự án: Sản xuất tôn cán nguội, thép cuộn, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn, thép ống, thép hộp, thép hình, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Quy mô dự án: Tổng công suất nhà máy dự kiến 1.200.000 tấn/năm;
- Tổng vốn đầu tư: 4.500.000.000.000 đồng (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng);
- Hình thức Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên (tỷ lệ sở hữu 100%);
- Vốn điều lệ Công ty con: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Điều 2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định chấp thuận cử:

Họ và tên: Võ Hoàng Vũ Giới tính: Nam;

Sinh ngày: 01/07/1978 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số: 051078000437 Ngày cấp: 25/04/2021

Cơ quan cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Là người đại diện và tham gia quản lý 100% phần vốn góp của CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM, giá trị: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tại CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ.

Điều 3. Bổ nhiệm Ông Võ Hoàng Vũ làm Giám đốc kiêm Người đại diện theo Pháp luật của CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ.**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ông Võ Hoàng Vũ và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Võ Hoàng Vũ

Trang 1/2



Số: 03/2022/NQ-HĐQT

Tôn Nam Kim

- Nơi nhận:**
- Như điều 4;
 - Ban kiểm soát;
 - Lưu: VT.



Hồ Minh Quang



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3502474312

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 04 năm 2022

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 05 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TON NAM KIM PHU MY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TON NAM KIM PHU MY CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0938164828

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

500.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700477019

Ngày cấp: 23/12/2002 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



012 818

* Họ và tên: **VÕ HOÀNG VŨ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **01/07/1978**

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **39580** Quyền số: **11-2024** SCTBS

Ngày: **22** tháng **11** năm **2024**

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới



Nguyễn Văn Trường



Huỳnh Anh Tuấn

Số: 1375/2024/QĐ-BTGD

Bình Dương, ngày 25 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v tăng vốn điều lệ của công ty trực thuộc

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 25 tháng 09 năm 2024

CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ ("Công ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 001");
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị ("HDQT") Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 07/2024/NQ-HDQT ngày 05 tháng 07 năm 2024 thông qua triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 07");
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 12/2024/NQ-HDQT ngày 25 tháng 09 năm 2024 thông qua bổ sung nội dung triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 12");
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 08/2024/NQ-HDQT ngày 05 tháng 07 năm 2024 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu ("Nghị quyết 08").

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của công ty trực thuộc là Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ, với các nội dung chi tiết như sau:

- Tên công ty trực thuộc : Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ
- Chủ sở hữu : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim
- Vốn điều lệ hiện tại : 500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim hiện tại : 100% vốn điều lệ, tương đương với 500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)
- Số tiền Công ty Cổ phần Thép Nam Kim góp vốn tăng thêm : Tối đa 1.579.666.836.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)
- Phương thức góp vốn : Bằng tiền
- Thời gian góp vốn : Dự kiến trong quý IV/2024 – quý I/2025, sau khi kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hoàng Vũ

8. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim sau khi tăng vốn : 100% vốn điều lệ, tương đương với tối đa 2.079.666.836.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn không trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)
9. Nguồn tiền để thực hiện tăng vốn : Huy động từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án chào bán thêm cổ phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thép Nam Kim thông qua tại Nghị quyết số 001, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thép Nam Kim thông qua triển khai chi tiết tại Nghị quyết số 07, Nghị quyết số 12 và Nghị quyết số 08.
10. Mục đích sử dụng vốn : Góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.
Số tiền góp vốn sẽ được Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ sử dụng để chi trả cho tất cả các chi phí của dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, bao gồm cả các chi phí đã phát sinh được bù đắp bằng nguồn vốn vay của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Điều 2. Thông qua việc thực hiện các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan có thẩm quyền tương ứng với phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim và sửa đổi các nội dung liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và các nội dung khác trong Điều lệ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Ông Võ Hoàng Vũ và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY
CHỦ TỊCH CÔNG TY



HỒ MINH QUANG

V/v chấp thuận chủ trương đầu tư và
hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Ngày 18/01/2018, Tỉnh ủy có Thông báo số 1087-TB/TU kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ. Theo đó "Đồng ý về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ của Công ty CP Thép Nam Kim tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Dại Dương theo đề nghị của UBND tỉnh tại văn bản số 182/UBND-VP ngày 08/1/2018. Tuy nhiên, UBND tỉnh cần chỉ đạo Ban Quản lý các KCN và các cơ quan có liên quan đi thăm quan thực tế các nhà máy thép do chủ đầu tư đã đầu tư tại Bình Dương, Long An, trên cơ sở đó thẩm định kỹ về công nghệ, máy móc thiết bị của dự án trước khi cấp phép đầu tư; thường xuyên kiểm tra, giám sát trong quá trình hoạt động của Nhà máy, bảo đảm việc xử lý nước thải, khí thải đạt chuẩn theo quy định, không gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh."

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu thông báo để Nhà đầu tư biết về chủ trương đầu tư của dự án và hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư, cụ thể như sau:

1. Về chủ trương, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khuyến khích nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để trực tiếp triển khai, vận hành dự án đầu tư và đồng thời đóng góp, hỗ trợ vào ngân sách của địa phương.

Dự án Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim có mục tiêu và quy mô dự án thuộc Phụ lục II Danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Điều 19 Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc Hội ngày ngày 23 tháng 06 năm 2014. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Thông báo số 1087-TB/TU nêu trên, Ban Quản lý các KCN đề nghị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim lập và thực hiện thủ tục phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án theo quy định làm căn cứ để Ban Quản lý các KCN xem xét, giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư.

2. Về thủ tục đăng ký đầu tư: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014, dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước thuộc diện không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư phải báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư năm 2014 và Điểm b Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Trường hợp Doanh nghiệp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban Quản lý các KCN hướng dẫn Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư (Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

+ Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

+ Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (Mẫu I.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

+ Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

+ Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư.

+ Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính.

+ Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Ban Quản lý các KCN thông báo để nhà đầu tư được biết và thực hiện./.

(Kèm theo Thông báo số 087-TB/TU ngày 18/01/2018 của Tỉnh ủy)

Số chứng thực 39578 Quyền số 11-2024

Nơi nhận: Ngày 22 tháng 11 năm 2024

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban,
Công ty CP Thép Nam Kim,
Bộ phận 01 cửa,
Phòng TNMT,
Chủ đầu tư KCN Đại Dương;
- Lưu: VT, ĐT

Huỳnh Anh Tuấn



Nguyễn Anh Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6170803731

Chứng nhận lần đầu: Ngày 06 tháng 2 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 485/TTg ngày 29 tháng 7 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 11023/BTNMT-MT ngày 28/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ nộp ngày 05 tháng 2 năm 2024.

**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3502474312

Ngày cấp lần đầu: 13/04/2022, đăng ký thay đổi lần thứ : 1, ngày 5 tháng 5 năm 2022

Cơ quan cấp: do PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH – SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU.



Địa chỉ trụ sở: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0938164828 Email: annv@namkingroup.vn

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Đại diện bởi: ông **VÕ HOÀNG VŨ**

+ Chức vụ: Giám đốc.

+ Sinh ngày: 01/07/1978 Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam.

+ Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (ghi rõ): ...

+ Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051078000437 Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Ngày hết hạn: 01/07/2038;

+ Nơi đăng ký thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Địa chỉ thường trú: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY THÉP TÂM LỢP NAM KIM PHÚ MỸ

2. Mục tiêu dự án:

| STT | Mục tiêu hoạt động | Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4) | Mã ngành CPC (*) (đối với ngành nghề có mã CPC, nếu có) |
|-----|--|-------------------------------------|---|
| 1 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn. | 2599 (chính) | |
| 2 | Sản xuất sắt, thép, gang; Chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm. | 2410 | |



3. Quy mô dự án:

Sản xuất sản phẩm của các dây chuyền: Dây chuyền mạ kẽm 350.000 Tấn/năm; 02 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm: 300.000 Tấn/năm và 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 150.000 Tấn/năm

4. Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất sử dụng:

- Giai Đoạn 1: Diện tích: khoảng 154.000 m²;

- Giai đoạn 2 (định hướng kế hoạch dự kiến 2030, diện tích đất còn lại: khoảng 173.000 m²)

6. Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn 1: 4,500,000,000,000 đồng (bốn ngàn năm trăm tỷ đồng), tương đương 184,426,230 (một trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm ba mươi đô la Mỹ) (tỷ giá quy đổi USD/VND: 24.400 VNĐ). Trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 1,350,000,000,000 đồng (một ngàn ba trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 55,327,869 (Năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm sáu mươi chín đô la Mỹ), chiếm tỉ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động (vốn vay từ các tổ chức tín dụng): 3,150,000,000,000 đồng (ba ngàn một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 129,098,361 (một trăm hai mươi chín triệu không trăm chín mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi một đô la Mỹ) chiếm 70% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 33 năm, đến hết ngày 30 / 11/ 2056.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn: được góp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 30 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan dự án: từ quý IV năm 2023 đến quý II năm 2024.

- Triển khai, khởi công dự án: từ quý II năm 2024.

- Lắp đặt máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ, phụ trợ, năng lượng, xử lý môi trường và các khu vực tiện ích khác: từ quý III năm 2024 đến quý III năm 2025.

- Vận hành chạy thử: từ quý IV năm 2025 đến quý I năm 2026

- Đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh: quý II năm 2026

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (nếu có);



- Đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh: quý II năm 2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Ưu đãi đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư 2020; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư 2020 và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp; các quy định về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình triển khai dự án.


Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lãnh đạo Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Văn phòng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Phòng: QHXD, QLMT, QLDN;
- Lưu: ĐT.

**KIỂM TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Xá

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|---|
| |  |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996391

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



048 1100

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **830**, tờ bản đồ số: **58**
- b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: 5.030m², (bằng chữ: Năm nghìn không trăm ba mươi mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- d) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ..07.. tháng ..10.. năm ..2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn


III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mã số trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 0-2-6-0-6 ngày 18.....-SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p>  <p><i>Lý Thái Hà</i></p> | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| |  |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996392

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 1 9 2 4 0 0 4 0 7

BẢN SƠ

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **834**, tờ bản đồ số: **58**
- b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: **591,4m²**, (bằng chữ: Năm trăm chín mươi một phẩy bốn mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

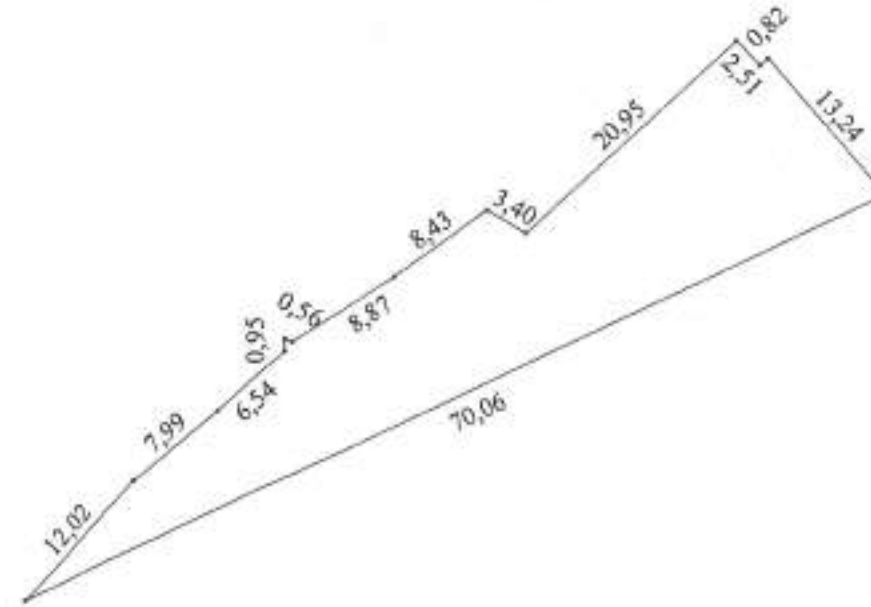
6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ...01 tháng ...01 năm ...2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực...<u>02.6.06.010</u>..... - SCT/BS Ngày <u>21-10-2024</u> VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p> <i>Dương Đức Hiếu</i></p> | |

Số vào sổ cấp GCN: CT/14562

BẢN SAO

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| |  |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996390

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 1 9 2 4 0 0 4 0 7

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **832**, tờ bản đồ số: **58**
- b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: **3.058,2m²**, (bằng chữ: Ba nghìn không trăm năm mươi tám phẩy hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

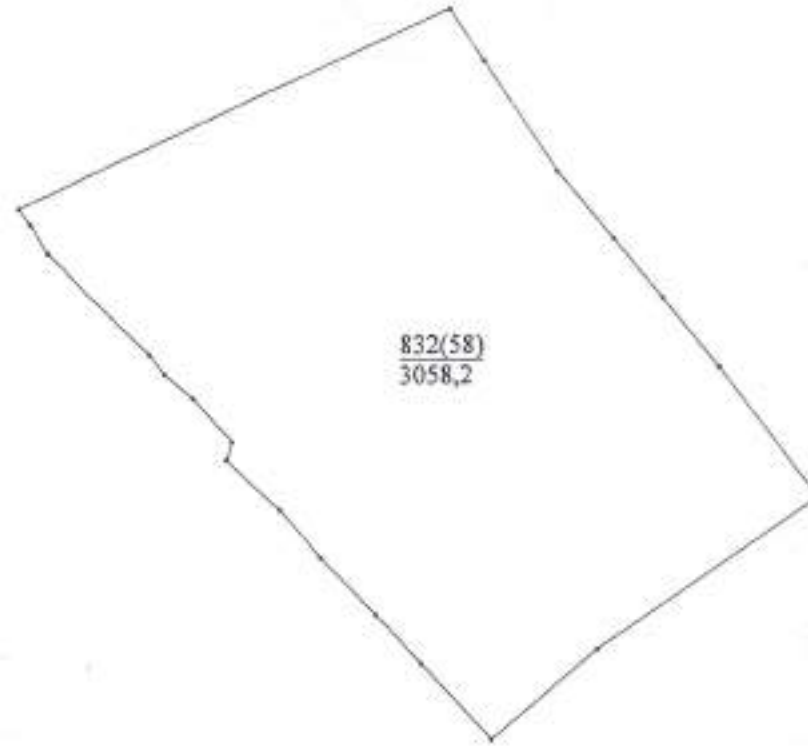
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ...07 tháng ...02 năm ...2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tú


III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024.



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 2.6.06.9.16 quyển số.....-SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p>  <p><i>Lý Thái Hòa</i></p> | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| |  |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996389

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

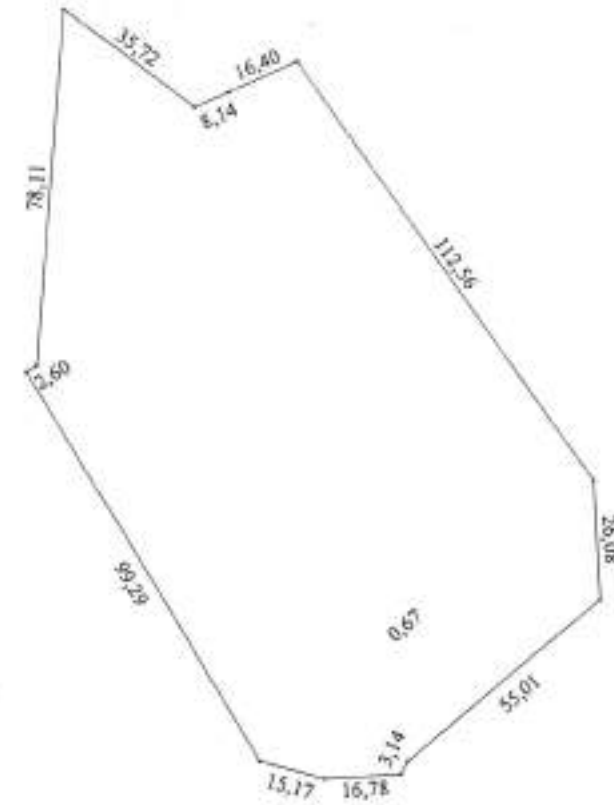
- 1. Thừa đất:
 - a) Thừa đất số: 833, tờ bản đồ số: 58
 - b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - c) Diện tích: 12.887m², (bằng chữ: Mười hai nghìn tám trăm tám mươi bảy mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024
 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
 GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|--|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực: 02.6.07.10.010 số.....-SCT/BS</p> <p>Ngày 21-10-2024</p> <p>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p> Lý Thái Hà</p> | |

BẢN SAO

13

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|---|
| | <div data-bbox="697 1197 1246 1480" style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 10px;"> <p style="text-align: center;">Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</p> <p style="text-align: center;">Số: 1-10-2022</p> </div> <div data-bbox="1009 1522 1291 1785" style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 80px; height: 80px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;">  </div> |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996388

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

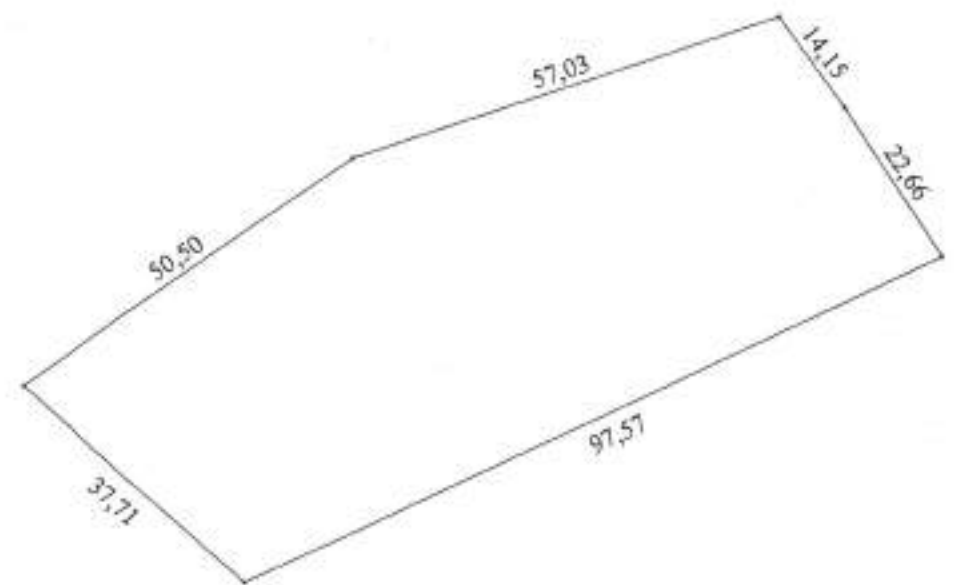


TRẦN NGỌC CẨM TUẤN

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- 1. Thừa đất:**
- a) Thừa đất số: 780, tờ bản đồ số: 45
 - b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - c) Diện tích: 4.029,9m², (bằng chữ: Bốn nghìn không trăm hai mươi chín phẩy chín mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.
- 2. Nhà ở: -/-**
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-**
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-**
- 5. Cây lâu năm: -/-**
- 6. Ghi chú: -/-**

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 10 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 10px;"> <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực: 26058/2024/PTĐ... quyền số..... SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p><i>Lý Thái Hà</i></p> </div> | |

Số vào sổ cấp GCN: CT.1558

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|------------------------------------|
| | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996387

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 3 9

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 778, tờ bản đồ số: 45
- b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: 2.421,1m², (bằng chữ: Hai nghìn bốn trăm hai mươi một phẩy một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

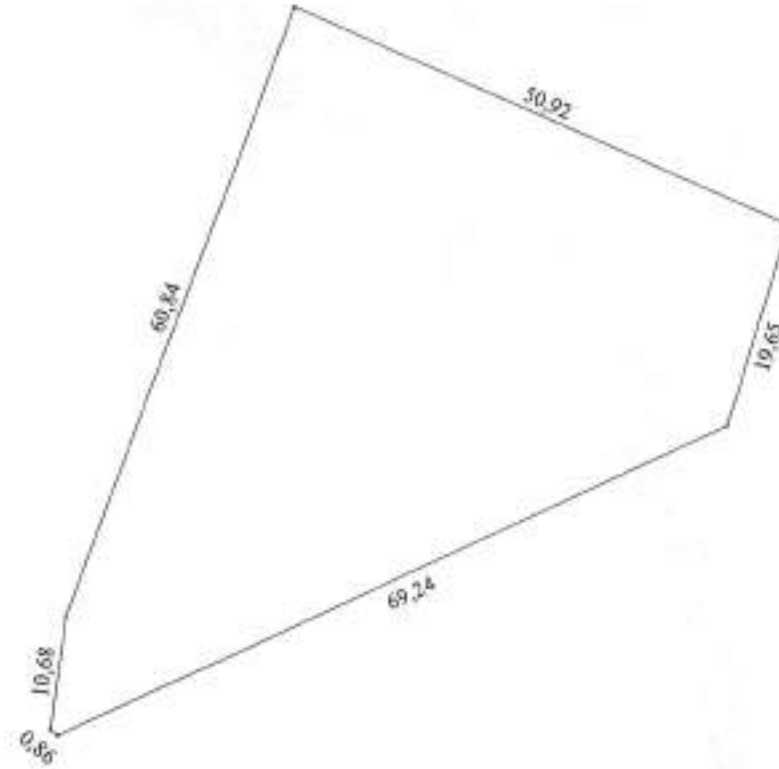
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ..07.. tháng ..02.. năm ..2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|---|---|
| <p>Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý</p> <p>Số chứng thực quy định số SCT/BS</p> <p>Ngày 21-10-2024</p> <p>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p></p> <p><i>Lý Thái Hà</i></p> | <p>Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền</p> |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| | <div data-bbox="854 1123 1380 1396" style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 10px;"> <p style="text-align: center;">Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.</p> </div> <div data-bbox="1038 1438 1320 1690" style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 80px; height: 80px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường D2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996386

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 777, tờ bản đồ số: 45
- b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: 4.258,9m², (bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm năm mươi tám phẩy chín mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

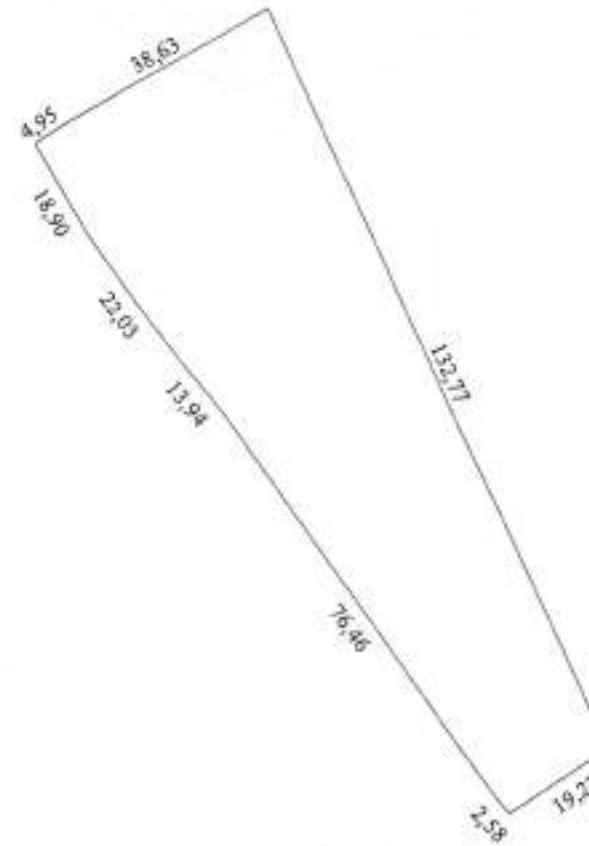
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC




Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 026063 quyển số..... SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p> Lý Thái Hòa</p> | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|---|
| |  |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 3 9

BẢN SAO

10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996385

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 750, tờ bản đồ số: 45
- Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Diện tích: 24.980,4m², (bằng chữ: Hai mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi phẩy bốn mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

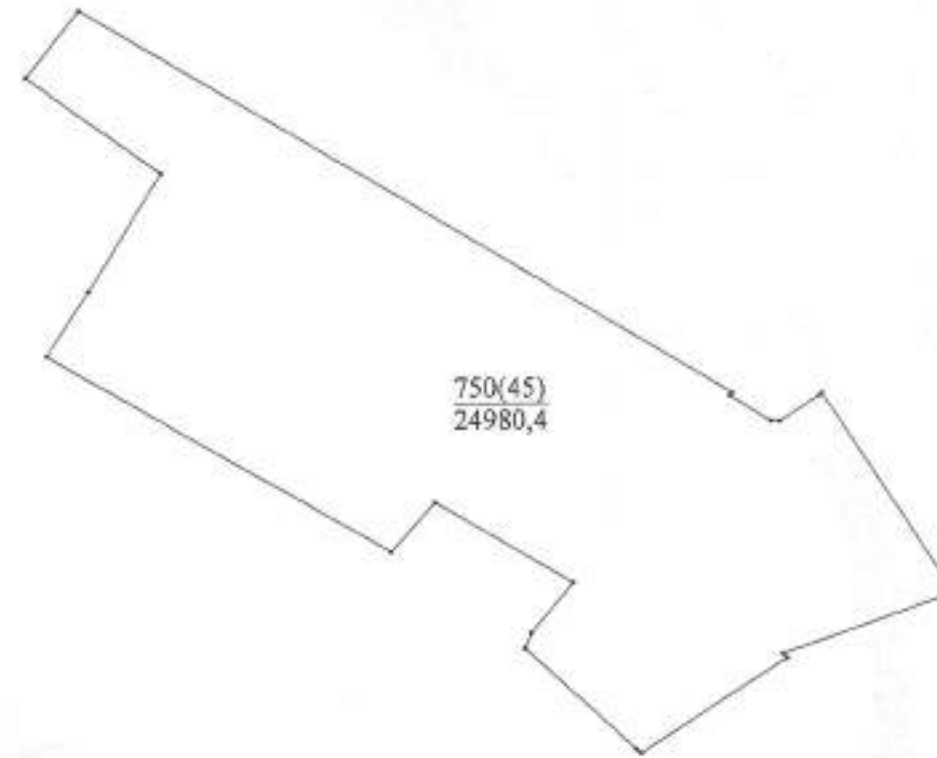
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 10 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 0.2.6.0.6.Quyển 08..... - SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p> Lý Thái Hà</p> | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| |  |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996384

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 779, tờ bản đồ số: 45
- b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: 18.367,5m², (bằng chữ: Mười tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy phẩy năm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 10 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC

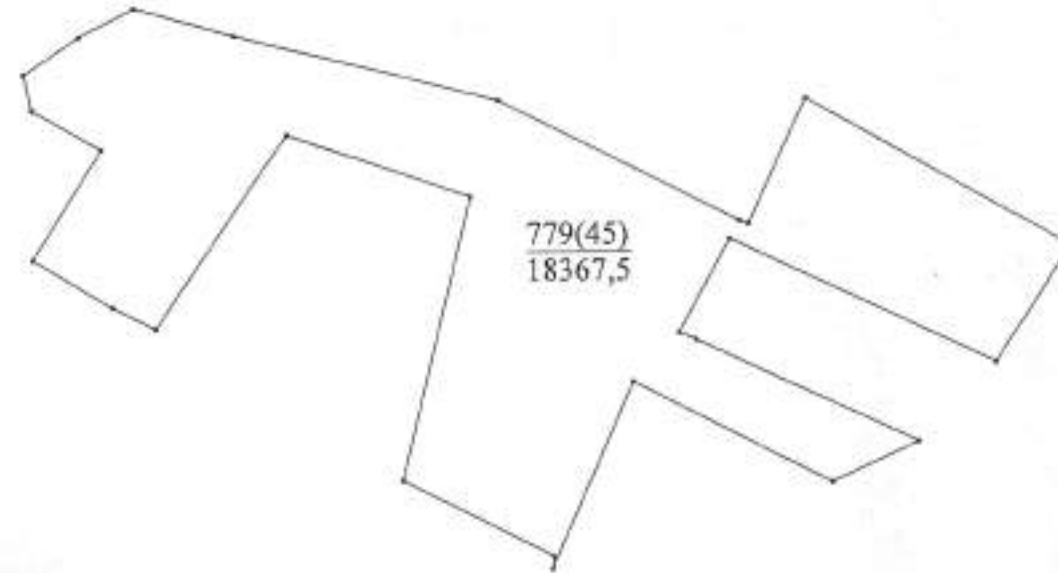


Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024.



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <div data-bbox="1656 1203 2190 1470" style="border: 1px solid blue; padding: 5px;"> <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 8-26-004 quy 8 số.....-SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> </div> <div data-bbox="1706 1491 1988 1753" style="text-align: center;"> </div> <p style="text-align: center; color: red; font-style: italic;">Lý Thái Hà</p> | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|--|
| |  |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996383

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 3 9

CHẤP MÀN

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

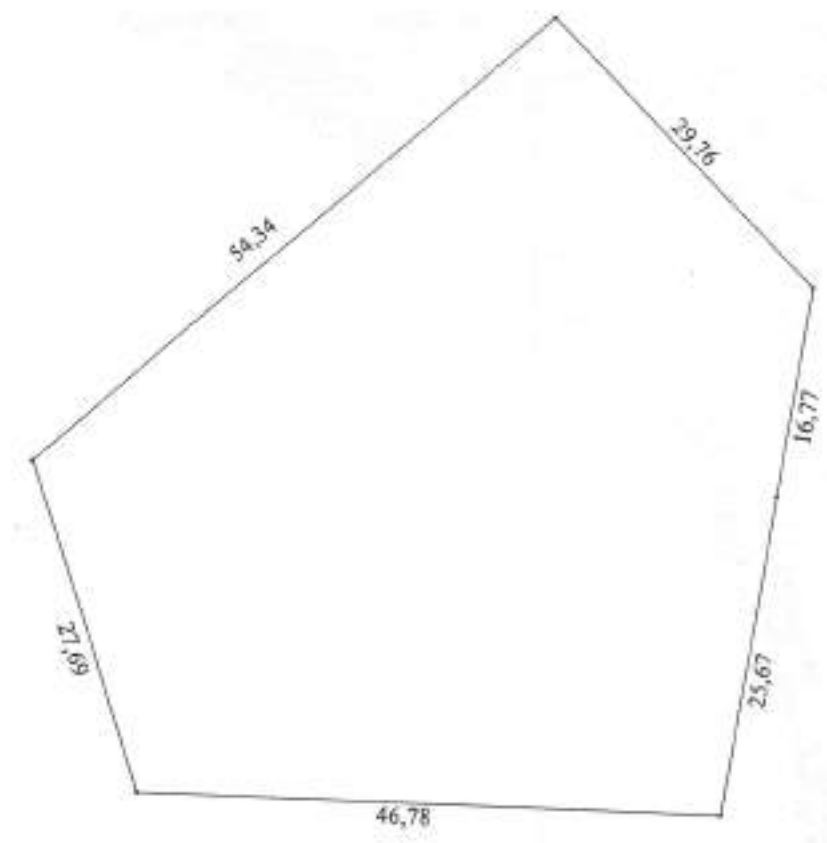
- 1. Thừa đất:
 - a) Thừa đất số: 752, tờ bản đồ số: 45
 - b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - c) Diện tích: 2.671m², (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm bảy mươi một mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
 - e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 30/11/2056
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 02 năm 2024
 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RIJA - VŨNG TÀU
 GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực 02.605.9 quy 1 số..... - SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p> <p><i>(Seal: Văn phòng Công chứng Dương Đức Hiếu, Phường Nhuan, TP. Hồ Chí Minh)</i></p> <p><i>Lý Thái Hà</i></p> | |

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT


QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996382

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|------------------------------------|---|
| |  |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 776, tờ bản đồ số: 45
- b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- c) Diện tích: 5.925m², (bằng chữ: Năm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

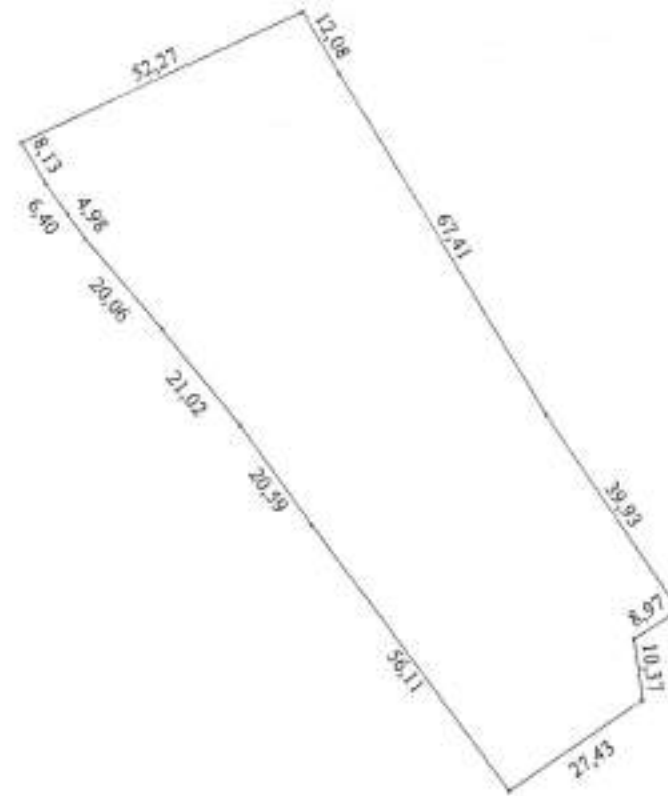
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC




Trần Ngọc Cẩm Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|--|------------------------------------|
| <p>Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực quyền số - SCT/BS Ngày 21-10-2024 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN</p>  <p>Lý Thái Hà</p> | |

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 1 0 0 0 3 6

DB 318938

10/07/2019

10/07/2019

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|--------------|-------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| 45 | 685 | 2.557,1 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 686 | 14.235,2 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 687 | 1.092,6 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 688 | 12.190,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN: CT.13469

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 056/2024/CTMS

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Ngày 21-10-2024

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU

CÔNG CHỨNG VIÊN

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Dương Đức Hiếu

BẢN SAO

2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Số: 31/BT-2019
Cấp: Thủ Dầu Một, Bình Dương



DB 318939

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 1 0 0 0 0 3 6

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|--------------|-------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| 45 | 680 | 3.690,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 681 | 1.055,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 682 | 17.740,7 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 683 | 9.635,9 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 684 | 2.487,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN: CT.134.70

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mạnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 026.066.610 - SCT/MS

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Ngày 21-10-2024

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIỆU

CÔNG CHỨNG VIÊN

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Lý Thái Hà

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường D2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 2 5 2 1 0 0 0 0 3 6

DB 318940

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 1 9 2 1 0 0 0 3 6 4

DB 318941

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

I. Thửa đất:

- a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|--------------|-------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| 58 | 26 | 5.808,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 27 | 5.202,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 28 | 1.204,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RI - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mạnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 028.071.19

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Ngày 21-10-2024

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIẾU

CÔNG CHỨNG VIÊN

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Lý Thị Hà

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

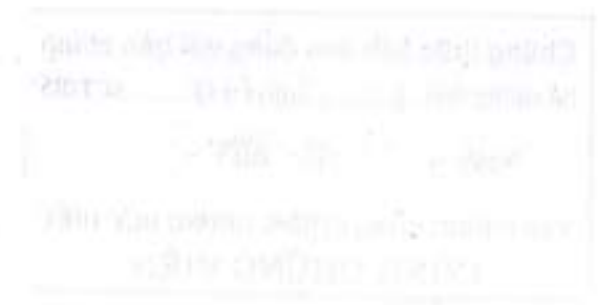


GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 1 9 2 1 0 0 0 3 6 4

DB 318942

02/01/2021

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
 b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|--------------|-------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| 58 | 22 | 564,5 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 23 | 1.170,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 24 | 2.101,9 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 25 | 6.909,7 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN: 15477

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mạnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| | |
|---|------------------------------------|
| Số chứng thực: 02.6.05.713..... - SCT/BS Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý Ngày 21-10-2021 | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN | |



Lý Thái Hà

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Số: 31-10-2024
Cấp: Tỉnh Bình Dương

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 6 7 1 9 2 1 0 0 0 3 6 4

DB 318943

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|--------------|-------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--|
| 58 | 16 | 13.018,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 17 | 1.966,0 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 20 | 43.964,2 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RI - VŨNG TÀU
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN: CT.1547A

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| | |
|--|------------------------------------|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính Số chứng thực: 026.065.41.01...-SCT/BS Ngày 21-10-2024 | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐƯƠNG ĐỨC HIẾU CÔNG CHỨNG VIÊN | |



Lý Thái Hà

BẢN SAO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 370 /QB-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ” tại đường số 1, khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại Văn bản số 018/2023/CV-BGD ngày 28 tháng 12 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án “Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ” thực hiện tại đường số 1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường ban hành kèm Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu tại VPBM, MT.



KT, BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG
Lê Công Thành
Lê Công Thành

Huyền Anh Thuận

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY THÉP TẤM LỢP NAM KIM PHÚ MỸ”**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.
- Địa điểm thực hiện: Đường số 1, Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.
- Địa chỉ liên hệ: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận chủ trương đầu tư và hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư tại Văn bản số 232/BQL-ĐT ngày 07/02/2018 và chấp thuận cho tiếp tục triển khai các thủ tục liên quan đến Dự án tại Văn bản số 2499/BQL-ĐT ngày 26/10/2023.

- Phạm vi, quy mô: Đầu tư xây dựng Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ trên tổng diện tích 154.000 m².

- Công suất của Dự án: Sản xuất tôn các loại với tổng công suất 800.000 tấn sản phẩm/năm. Dự án sẽ đầu tư các dây chuyền sản xuất trong đó một số sản phẩm của dây chuyền này là nguyên liệu đầu vào cho dây chuyền khác, cụ thể như sau:

+ Dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (A): sử dụng nguyên liệu đầu vào là tôn nguyên liệu, sản phẩm đầu ra là tôn cuộn cán nguội với công suất 800.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (B) và (C)).

+ Dây chuyền mạ kẽm (B): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (A), sản phẩm đầu ra là tôn mạ kẽm với công suất 350.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (D) và bán ra thị trường).

+ Dây chuyền mạ lạnh (C): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (A), sản phẩm đầu ra là tôn mạ lạnh (mạ nhôm kẽm) với công suất 450.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (D) và xuất bán ra thị trường).

+ Dây chuyền mạ màu (D): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (B) và (C), sản phẩm đầu ra là tôn mạ màu với công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm xuất bán ra thị trường.

1.3. Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án

- Quy trình công nghệ dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội: Nguyên liệu → Xả cuộn, căng băng tôn → Cắt → Tẩy rỉ bằng axit HCl → Rửa lại bằng nước sạch → Lò sấy sử dụng hơi nước từ lò hơi → Máy căng băng tôn → Công đoạn cán

→ Cắt băng tôn → Cuốn lại thành cuộn → Thành phẩm, nguyên liệu cho các dây chuyền mạ.

- Quy trình công nghệ dây chuyền mạ lạnh và mạ kẽm: Nguyên liệu (cuộn tôn cán nguội) → Xả và hàn cuộn thép → Căng băng tôn → Tẩy rửa dầu nhờn → Rửa bằng nước → Lò sấy hơi nước → Lò sấy NOF → Bể mạ lạnh và mạ kẽm → Làm mát tự nhiên → Làm phẳng → Phủ Cr + Antifinger → Sấy khô → Cuốn cuộn → Kiểm tra lại chất lượng hoặc hạ khổ (nếu cần) → Đóng gói thành phẩm, nguyên liệu cho mạ màu.

- Quy trình công nghệ dây chuyền mạ màu: Nguyên liệu (tôn đã mạ lạnh và mạ kẽm) → Xả và hàn cuộn tôn → Căng băng tôn → Tẩy rửa dầu nhờn → Rửa bằng nước → Bộ thổi khí làm khô → Bể phủ Cr → Sấy → Sơn sơ bộ → Lò sấy sơ bộ → Nước làm mát tuần hoàn → Làm khô bằng khí → Sơn hoàn thiện → Lò sấy hoàn thiện → Nước làm mát tuần hoàn → Làm khô bằng khí → Cuốn cuộn → Kiểm tra lại chất lượng hoặc hạ khổ (nếu cần) → Đóng gói thành phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình chính

- Nhà xưởng dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội có diện tích 25.189 m².
- Nhà xưởng dây chuyền mạ có diện tích 26.275 m².
- Nhà kho có diện tích 13.046 m².
- Khu vực tái sinh axit có diện tích 880 m².

1.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Trạm điện 110kV có diện tích 3.634 m².
- Trạm khí CNG có diện tích 1.200 m².
- Khu lò hơi có diện tích 800 m².
- Trạm nước làm mát có diện tích 1.425 m².
- Trạm nước RO có diện tích 325 m².
- Trạm máy khí nén có diện tích 975 m².
- Trạm N₂ và H₂ có diện tích 2.400 m².
- Trạm máy phát điện có diện tích 400 m².
- Trạm điện trung thế có diện tích 600 m².
- Trạm dầu cán nguội có diện tích 2.000 m².
- Phòng điện cán nguội có diện tích 1.700 m².
- Phòng điện tẩy rỉ có diện tích 544 m².
- Hệ thống RTO có diện tích 600 m².
- Kho vật tư cơ điện có diện tích 1.020 m².
- Kho sơn mạ màu có diện tích 600 m².

- Khu vực gia công và máy tiện có diện tích 1.104 m².
- Khu vực làm lõi có diện tích 1.500 m².
- Nhà xe ô tô có diện tích 759 m².
- Nhà xe máy có diện tích 828 m².
- Trạm cân có diện tích 132 m².
- Phòng trạm cân có diện tích 15 m².
- Văn phòng có diện tích 1.000 m².
- Cổng bảo vệ 2, văn phòng kho có diện tích 50 m².
- Căn tin, nhà bếp có diện tích 300 m².
- Sân cán nóng có diện tích 5.600 m².
- Đường nội bộ có diện tích 25.624 m².

và một số hạng mục công trình phụ trợ khác.

1.4.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- *Các hạng mục công trình liên quan đến thoát nước, xử lý nước thải:*

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

+ 12 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 288 m³.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.200 m³/ngày đêm.

- *Các hạng mục công trình liên quan đến lưu chứa chất thải:*

+ Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 160 m².

+ Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 400 m².

+ Khu lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 400 m².

- *Các hạng mục công trình liên quan đến khí thải:*

Phát sinh dưới dạng sol khí phân tán từ các công đoạn sản xuất trong nhà xưởng (môi trường lao động):

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A) công suất 14.000 m³/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B) công suất 18.000 m³/h.

+ 01 hệ thống lọc, thu hồi bụi kim loại phát sinh từ khu vực xả băng, căng băng tôn nguyên liệu trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C) công suất 140.000 m³/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2) công suất 35.000 m³/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3) công suất 6.000 m³/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4) công suất 20.000 m³/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5) công suất 20.000 m³/h.

+ 01 hệ thống thu hồi hơi dầu, tách bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT7) 220.000 m³/h. Trong đó

Hơi dầu phát sinh từ máy cán sẽ được hút ra thông qua quạt hút có hệ thống màng lọc để tách dầu, trong hệ thống lọc có thiết kế các đường ống phun hơi nước và kết hợp với gia nhiệt tại đây (khoảng 50°C, để tránh tắc nghẽn các màng lọc), hơi dầu được lọc sạch và dầu sẽ bám trên màng lọc. Dầu bám trên màng lọc sẽ được thu gom đưa vào thiết bị tách cặn (sử dụng nam châm điện để tách các cặn kim loại ra khỏi dầu) và tái sử dụng lại màng lọc. Tầm lọc dầu được thiết kế cố định và được vệ sinh bằng công nghệ sử dụng hơi nóng, nhiệt từ hơi sẽ làm rơi những hạt dầu và tạo thành nước nhiễm dầu. Nước nhiễm dầu phát sinh từ quá trình rửa tầm lọc dầu sẽ được thu gom là CTNH. Sau khi qua hệ thống lọc thì hơi sạch (không khí sạch) sẽ theo đường ống khói thoát ra ngoài.

Hệ thống thông thoát khí từ quá trình đốt gas CNG:

+ 01 hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ lạnh (KT9) công suất 14.700 m³/h.

+ 01 hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ kẽm (KT10) công suất 34.000 m³/h.

Hệ thống xử lý khí thải:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6) công suất 35.000 m³/h.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (KT8) công suất 40.000 m³/h.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong nội thành, nội thị là yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục và lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung.

2.2. Giai đoạn vận hành:

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại (CTNH). Các hoạt động này có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực Dự án nếu không có biện pháp giảm thiểu, xử lý.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải, chất thải rắn

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng phát sinh khoảng 8 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform.

- Nước thải xây dựng phát sinh khoảng 14,6 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, dầu mỡ.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 105 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform.

- Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tẩy ri - cán nguội với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ số 3 của hệ thống tái sinh axit với lưu lượng khoảng 80 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, Clorua.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch của dây chuyền mạ màu, mạ lạnh và mạ kẽm với lưu lượng khoảng 1.190 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, Zn, tổng dầu mỡ khoáng.

- Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu, mạ lạnh và mạ kẽm với lưu lượng khoảng 21 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống làm mềm nước của lò hơi với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 3 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng 3 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn pha hóa chất của Trạm xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công, lắp đặt các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh bụi và khí thải với thông số ô nhiễm chủ yếu gồm: CO_x, NO_x, SO₂, HC.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hơi axit HCl phát sinh từ công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội có nồng độ khoảng 191 mg/m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi axit HCl.

- Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn xả băng căng tôn trước khi tiến hành tẩy rỉ - cán nguội có nồng độ khoảng 1.508 mg/m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng là bụi kim loại.

- Hơi axit HCl phát sinh từ công đoạn tái sinh axit của dây chuyền tái sinh axit. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi axit HCl.

- Hơi NaOH phát sinh từ các công đoạn tẩy dầu ở các dây chuyền mạ màu, mạ lạnh, mạ kẽm. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi NaOH.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu với nồng độ khoảng 82 mg/m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, CO, SO₂, NO_x, n - butanol.

- Hơi dầu phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội với nồng độ khoảng 1,1 mg/m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi dầu.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi có nồng độ bụi khoảng 1.190 mg/m³, SO₂ khoảng 24 mg/m³, CO khoảng 717 mg/m³, NO₂ khoảng 47 mg/m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, SO₂, NO₂, CO.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, NO_x, SO₂.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, SO₂, NO₂, CO, THC.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của CTR

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- CTR sinh hoạt: khối lượng phát sinh khoảng 30 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

- CTR xây dựng: khối lượng phát sinh khoảng 20,2 -147,6 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: bê tông, gạch, đá, gỗ vụn, bìa carton.

b) Trong giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt: khối lượng phát sinh khoảng 750 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: giấy vụn, phần thừa của các loại thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì chứa lương thực, thực phẩm.

- CTR công nghiệp thông thường: khối lượng phát sinh khoảng 49.672 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: vụn tôn, xi hợp kim nhôm kẽm, giấy bao tôn, giấy thải văn phòng, tro xỉ từ lò hơi, oxit sắt dạng hạt từ hệ thống tái sinh, tôn đầu đuôi cuộn tôn, bùn từ bể tự hoại, bùn từ quá trình nạo vét cống rãnh, bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Phát sinh khoảng 48,395 kg/tháng với thành phần chủ yếu gồm: giẻ lau dính dầu mỡ, dầu thải, bóng đèn neon vỡ, ắc quy hỏng.

b) Trong giai đoạn vận hành

Phát sinh khoảng 221.631 kg/tháng với thành phần chủ yếu gồm: axit tẩy thải; bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải; dầu thủy lực thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại; nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước; huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni; các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác; bóng đèn led và các loại thủy tinh hoạt tính thải; than hoạt tính thải bỏ; pin, ắc quy thải; các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại vô cơ.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và các thiết bị, máy móc thi công.

b) Trong giai đoạn vận hành

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và các thiết bị, máy móc sản xuất (dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội, các dây chuyền mạ, các hệ thống xử lý khí thải, trạm xử lý nước thải tập trung, lò hơi, máy nén khí, máy phát điện dự phòng).

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Nước thải sinh hoạt: Sử dụng 05 nhà vệ sinh lưu động, thể tích mỗi nhà vệ sinh là $2,7 \text{ m}^3$ sau đó định kỳ thuê đơn vị đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt \rightarrow Song chắn rác \rightarrow Bể tự hoại (bao gồm 12 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 288 m^3) \rightarrow Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Nước thải nhà ăn: Nước thải nhà ăn \rightarrow Song chắn rác \rightarrow Ngăn tách dầu \rightarrow Ngăn lắng cặn \rightarrow Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Nước thải sản xuất \rightarrow Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Quy trình công nghệ Trạm XLNT tập trung của nhà máy công suất $2.200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Các loại nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất) \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Tách dầu mỡ \rightarrow Bể trung hòa \rightarrow Bể keo tụ 1 \rightarrow Bể tạo bông 1 \rightarrow Bể lắng hóa lý 1 \rightarrow Bể trung gian 1 \rightarrow Bể keo tụ 2 \rightarrow Bể tạo bông 2 \rightarrow Bể lắng hóa lý 2 \rightarrow Bể trung gian 2 \rightarrow Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương (Theo hợp đồng thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương).

4.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Lập hàng rào bằng tôn cao $2,5 - 3\text{m}$ xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: Khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người công nhân lao động.

- Tưới nước tạo độ ẩm trên mặt bằng những khu vực phát sinh nhiều bụi.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A) có công suất thiết kế $14.000 \text{ m}^3/\text{h}$: Hơi axit HCl \rightarrow Chụp hút \rightarrow Ống dẫn \rightarrow Tháp hấp thụ 1 (hấp thụ bằng dung dịch axit HCl 0,5%) \rightarrow Tháp hấp thụ 2 (hấp thụ bằng

dung dịch NaOH 20%) → Quạt hút → Khí sạch → Ống thoát khí (đường kính 0,7m, chiều cao 25m).

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B) có công suất thiết kế 18.000 m³/h: Hơi axit HCl → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng dung dịch NaOH 20%) → Quạt hút → Khí sạch → Ống thoát khí (đường kính 0,7m, chiều cao 25m).

- Hệ thống lọc, thu hồi bụi kim loại phát sinh từ khu vực xả băng, căng băng tôn nguyên liệu trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C) có công suất thiết kế 140.000 m³/h: Bụi kim loại → Chụp hút → Ống dẫn → Cyclon tách bụi → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch → Ống thoát khí (đường kính 1,4m, chiều cao 30m).

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2) có công suất thiết kế 35.000 m³/h: Hơi axit → Tháp hấp thụ 3 → Bộ lọc → Ống thoát khí (đường kính 1,2m, chiều cao 25m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3) có công suất thiết kế 6.000 m³/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,45m, chiều cao 18m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4) có công suất thiết kế là 20.000 m³/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 18m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5) có công suất thiết kế là 20.000 m³/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 18m).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6) có công suất thiết kế 35.000 m³/h: Khí thải chứa dung môi từ lò gia nhiệt băng tôn → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng công nghệ RTO (công nghệ đốt hơi dung môi và thu hồi nhiệt để tái sử dụng cho lò sấy gia nhiệt băng tôn) → Khí sau khi xử lý ở nhiệt độ 760-800^oC, được tái sử dụng dẫn vào lò gia nhiệt băng tôn (tại đây nhiệt độ của lò gia nhiệt khoảng 300-380^oC và nhiệt độ bề mặt băng tôn đạt 230^oC) bằng ống dẫn. Một phần nhiệt dư từ hệ thống RTO → Bộ trao đổi nhiệt bằng nước → Ống thoát khí (đường kính 1,0m, chiều cao 25m).

- Hệ thống thu hồi hơi dầu, tách bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT7) có công suất thiết kế 220.000 m³/h: Hơi dầu → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống lọc và tách dầu → Quạt hút → khí thải sạch thoát ra qua ống thoát khí (chiều rộng 1,2m, chiều dài 3,0m, chiều cao 28m).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (KT8) có công suất thiết kế 40.000 m³/h: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon khô thu bụi → Quạt hút → Venturi/Bể khử bụi ướt → Ống thoát khí (đường kính 1,72m, chiều cao 24m).

- Hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ lạnh (KT9) có công suất thiết kế 14.700 m³/h: Khí thải lò gia nhiệt NOF → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 36m).

- Hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ kẽm (KT10) có công suất thiết kế 34.000 m³/h: Khí thải lò gia nhiệt NOF → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 1,72m, chiều cao 39m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_v = 0,8$, $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4.3. Công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH

4.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTR thông thường

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- CTR sinh hoạt: bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy kín với màu sắc, ký hiệu chỉ dẫn, dung tích 120 lít/thùng tại các khu vực phát sinh để thu gom, phân loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

- CTR xây dựng có khả năng tái sử dụng, tái chế: bao xi măng, dầu mẫu thép, tôn, gỗ,... được thu gom và chuyển giao cho đơn vị, cá nhân thu mua phế liệu; chất thải rắn xây dựng không thể tận dụng như: gỗ vụn, cốp pha thải, đất, đá, gạch vỡ, bê tông hỏng,... được thu gom lưu giữ vào khu tập kết tạm thời và ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Đối với CTR sinh hoạt:

+ Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy kín với màu sắc, ký hiệu chỉ dẫn, dung tích 20 lít/thùng (30 thùng), dung tích 200 lít/thùng (20 thùng) tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng, nhà bảo vệ và các khu vực khác trong phạm vi Dự án để thu gom, phân loại.

+ Định kỳ thu gom, vận chuyển, tập kết toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng, nhà bảo vệ và các khu vực khác trong phạm vi Dự án về kho lưu chứa CTR sinh hoạt có diện tích 160 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

+ Hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý bùn bể tự hoại của Dự án theo quy định.

- Đối với CTR công nghiệp thông thường:

+ Bố trí 01 kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường có diện tích 400 m² cho nhà máy.

+ Toàn bộ CTR công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom vào các bao chứa và phân loại ngay tại nguồn và lưu giữ tại kho CTR thông thường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

+ Định kỳ 01 lần/ngày vận chuyển toàn bộ CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại khu vực nhà xưởng sản xuất tập kết tại kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường của Dự án; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ CTR thông thường, CTR sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, phân định, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

4.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy kín, có dán nhãn CTNH đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT tại các khu vực có phát sinh CTNH, đảm bảo toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động xây dựng được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu chứa tại kho chứa CTNH với diện tích xây dựng là 10 m². Kho lưu giữ CTNH được thiết kế, xây dựng đảm bảo tránh mưa, tránh nắng, phân loại chất thải theo mã CTNH, nền sơn chống thấm, có rãnh thu hồi chất lỏng khi bị rò rỉ, bên trong bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo theo quy định, đảm bảo lưu chứa an toàn, không tràn đổ; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý với tần suất theo thực tế phát sinh.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Phương án thu gom: Hàng ngày, sau các ca sản xuất, thực hiện phân loại CTNH và tiến hành thu gom, vận chuyển về khu vực lưu giữ đã được quy định sẵn theo từng loại trong kho chứa CTNH.

- Bố trí hệ thống thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy kín, có dán nhãn mã CTNH đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT tại các khu vực có phát sinh CTNH, đảm bảo toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động sản

xuất, quản lý, vận hành Dự án đều được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu chứa tại kho chứa CTNH với diện tích xây dựng là 400 m². Kho lưu giữ CTNH đảm bảo được thiết kế, xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo tránh mưa, tránh nắng, phân loại chất thải theo mã CTNH, nền sơn chống thấm, có rãnh thu hồi chất lỏng khi bị rò rỉ, bên trong bố trí khoảng 10 thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo theo quy định, đảm bảo lưu chứa an toàn, không tràn đổ; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý với tần suất theo thực tế phát sinh.

- Phương án chuyển giao xử lý CTNH: Chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ CTNH và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại CTNH trong quá trình vận hành bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Tuyên truyền giáo dục và có biện pháp bắt buộc người lao động sử dụng nút tai chống ồn, khẩu trang phòng bụi khi làm việc tại những khu vực có độ ồn cao. Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

4.3.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp giảm thiểu về sự cố cháy nổ:

Lập phương án chữa cháy, cứu nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án đảm bảo chất lượng; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với công nhân viên của Dự án; thường xuyên

tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

b) Biện pháp giảm thiểu sự cố về tai nạn lao động:

- Thường xuyên huấn luyện và đào tạo cho công nhân về nội quy vận hành.
- Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong chuyền sản xuất, cụ thể như: găng tay, kính mắt, khẩu trang.

- Khu vực vận hành có lắp điện thoại để liên lạc với bộ phận điều độ sản xuất và xử lý khi có sự cố.

- Có các biển hiệu cảnh báo về an toàn ở những khu vực sản xuất có khả năng mất an toàn cao.

- Định kỳ tập huấn về công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động cho mọi đối tượng lao động trong nhà máy.

- Có các chương trình tuyên truyền giáo dục thích hợp cho mọi lao động về công tác bảo vệ môi trường và an toàn lao động.

c) Biện pháp giảm thiểu sự cố về hệ thống xử lý nước thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống XLNT.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Luôn có các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố. Bảo đảm hoạt động của hệ thống van chặn tại các bể của hệ thống XLNT và các bể có thể lưu chứa nước thải tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ theo dõi, kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra để kịp thời phát hiện sự cố về chất lượng nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung để kiểm tra. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương.

d) Biện pháp giảm thiểu sự cố về hệ thống xử lý khí thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án.

- Thực hiện nhật ký vận hành để theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Định kỳ quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện ra sự cố về chất lượng khí thải nếu không đạt.

- Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, Dự án sẽ dừng hoạt động sản xuất của các công đoạn phát sinh khí thải để khắc phục sự cố, sau khi sự cố được khắc phục xong mới đưa vào vận hành và tiến hành quan trắc để đánh giá hiệu quả đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

đ) Biện pháp giảm thiểu mùi và khắc phục sự cố hóa chất:

- Bố trí kho chứa hóa chất có khoảng cách an toàn so với khu vực sản xuất và khu văn phòng. Kho hóa chất được bố trí lối ra vào phù hợp với cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Hóa chất bảo quản trong kho phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, đúng vị trí quy định theo từng chủng loại, thuận tiện cho việc xuất nhập hóa chất; xây dựng quy trình vận chuyển, lưu giữ và sử dụng hoá chất theo đúng quy định của pháp luật; công nhân xếp dỡ, vận chuyển được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất theo quy định.

- Thực hiện quản lý, bảo quản, lưu giữ hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về hóa chất; tuân thủ đầy đủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật.

e) Biện pháp giảm thiểu sự cố do CNG:

- Trang bị đầy đủ, đúng chủng loại các thiết bị của hệ thống công nghệ và các thiết bị giám sát.

- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra thường xuyên và định kỳ tất cả các thiết bị theo đúng quy định, hướng dẫn của nhà sản xuất. Đặc biệt cần có kế hoạch thực hiện việc kiểm tra các trang thiết bị điện bao gồm cả điện động lực và điện chiếu sáng để ngăn chặn các khả năng chập điện trong các động cơ, trên dây dẫn qua các khu vực nguy hiểm.

- Sửa chữa ngay tất cả các thiết bị khi phát hiện hư hỏng. Tuyệt đối không vận hành hệ thống tại khu vực có phát hiện hư hỏng mà chưa có biện pháp bổ sung ngăn ngừa sự cố hữu hiệu.

- Hướng dẫn công nhân chi tiết bằng văn bản những quy trình cần thực hiện khi làm việc. Chỉ những công nhân đã qua đào tạo và kiểm tra đủ tiêu chuẩn mới được làm các công việc có yêu cầu cao về an toàn và kiến thức kỹ thuật.

- Khi làm việc, tất cả công nhân phải được trang bị và sử dụng đúng chủng loại bảo hộ lao động.

- Xây dựng và hoàn thiện toàn bộ hệ thống quy trình, hướng dẫn chi tiết cho từng loại công việc.

g) Biện pháp giảm thiểu các sự cố khác:

- Sự cố máy nén khí:

+ Cam kết tất cả bình khí nén đều phải kiểm định trước khi đưa vào hoạt động và bắt buộc phải được kiểm định định kỳ. Cán bộ vận hành hệ thống khí nén phải được đào tạo, huấn luyện theo quy định của pháp luật.

+ Ban hành quy trình vận hành máy khí nén.

- Phòng chống sự cố lò hơi:

+ Tuân thủ thực hiện quy định an toàn vận hành lò hơi.

+ Thiết bị được lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

+ Đào tạo về kiến thức chuyên môn, quy trình kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị chịu áp lực và giao trách nhiệm bằng văn bản cho nhân viên vận hành.

+ Trên lò hơi bố trí đủ các thiết bị an toàn như van an toàn, áp kế, bơm cấp nước, van xả đáy.

+ Ngừng hoạt động lò hơi ngay khi có sự cố xảy ra; báo động và ngắt ngay hệ thống điện của khu vực.

+ Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành và bàn giao tình trạng an toàn của lò hơi cho ngày tiếp theo.

+ Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng lò hơi theo đúng quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng:

5.1.1. Chương trình giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trung tâm khu vực thực hiện Dự án; 01 vị trí công ra vào khu vực thực hiện Dự án.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, tốc độ gió, độ ẩm, bụi lơ lửng tổng, CO, NO₂, SO₂, tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Chương trình giám sát CTR, CTNH:

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành

5.2.1. Chương trình giám sát nước thải

Nước thải của Dự án được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương. Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP.

5.2.2. Chương trình giám sát khí thái

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, hấp thụ thu hồi hơi axit HCl công suất 14.000 m³/h phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, hấp thụ thu hồi hơi axit HCl công suất 18.000 m³/h phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, lọc thu hồi bụi kim loại công suất 140.000 m³/h phát sinh từ khu vực xả băng trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C). Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl công suất 35.000 m³/h phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 6.000 m³/h phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 20.000 m³/h phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 20.000 m³/h phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 m³/h phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, n - butanol.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 40.000 m³/h phát sinh từ lò hơi (KT8). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với K_v = 0,8, K_p = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Chương trình giám sát CTR, CTNH

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5.2.4. Chương trình giám sát môi trường khác

Giám sát môi trường lao động: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và pháp luật khác có liên quan.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Thiết kế cơ sở của Dự án, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện Dự án.

- Dự án chỉ được phép hoạt động khi hạ tầng xử lý nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương đáp ứng được yêu cầu và được cấp giấy phép môi trường.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung yêu cầu của Quyết định này và các quy định hiện hành khác.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung của chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường theo nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được phê duyệt. Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của Dự án gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tuân thủ chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 32MH /QĐ-UBND

Phú Mỹ, ngày 01 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN01:2021/BXD ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương tại phường Mỹ Xuân, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh BR-VT cấp đăng ký lần đầu ngày 13/4/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 05/5/2022;

Căn cứ Công văn số 3408/SXD-QHKT ngày 02/7/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ tại Tờ trình số 27/TTr-TNK ngày 02/7/2024 và của Phòng Quản lý đô thị tại Báo cáo số 45/BC-QLĐT ngày 03/7/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung sau:

1. Địa điểm:

Vị trí khu vực lập quy hoạch chi tiết tại KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Phạm vi ranh giới được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp: Giáp đất quy hoạch KCN;
- Phía Nam giáp: Giáp đường N1;
- Phía Đông giáp: Giáp đường D2
- Phía Tây giáp: Giáp đường D1.

2. Hiện trạng:

Hiện trạng sử dụng đất là đất trống

3. Quy mô và tính chất:

- Quy mô: Diện tích lập quy hoạch là **154.000 m²**.
- Tính chất: Là nhà máy sản xuất phù hợp theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các

Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024.

4. Phân khu chức năng gồm:

- Khu đất xây dựng công trình:
 - + Khu xây dựng công trình nhà máy - kho tàng;
 - + Khu xây dựng công trình hành chính - dịch vụ;
 - + Khu xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ.
- Khu đất cây xanh - cảnh quan;
- Đất giao thông, sân bãi.
- Đất hạ tầng kỹ thuật

5. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch:

a) Tỷ lệ các loại đất trong khu vực lập quy hoạch:

| STT | CHỨC NĂNG | DIỆN TÍCH (m ²) | TỶ LỆ (%) |
|------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|
| I | ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | 91.923 | 59,69 |
| 1 | Đất hành chính dịch vụ | 1.180 | 0,77 |
| 2 | Đất xây dựng nhà máy - kho tàng | 73.165 | 47,51 |
| 3 | Đất các khu phụ trợ | 17.578 | 11,41 |
| II | ĐẤT CÂY XANH | 30.824 | 20,02 |
| III | ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI | 25.378 | 16,48 |
| IV | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT | 5.875 | 3,81 |
| | TỔNG DIỆN TÍCH | 154.000 | 100,00 |

- Mật độ xây dựng gộp toàn khu 59,57 %.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất, công trình chức năng:

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m ²) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|----------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|----------|-------------------------|-------------------|
| A | ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | | 91.923 | | 93.923 | 0,61 |
| I | Đất hành chính - dịch vụ | | 1.180 | | 3.180 | 0,02 |
| 1 | Nhà văn phòng - căng tin | DV-1 | 1.000 | 3 | 3.000 | |
| 2 | Khu vực để đồ cá nhân công nhân viên | DV-2 | 116 | 1 | 116 | |
| 3 | Nhà bảo vệ | BV | 64 | 1 | 64 | |

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m ²) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|------------|--|---------|-----------------------------|----------|-------------------------|-------------------|
| II | Đất xây dựng nhà máy - kho tàng | | 73.165 | | 73.165 | 0,48 |
| 1 | Nhà xưởng dây chuyền tẩy cán | NX-1 | 16.558 | 1 | 16.558 | |
| 2 | Nhà xưởng dây chuyền mạ hợp kim | NX-2 | 39.852 | 1 | 39.852 | |
| 3 | Nhà kho | NX-3 | 16.755 | 1 | 16.755 | |
| III | Đất các khu phụ trợ | | 17.578 | | 17.578 | 0,11 |
| 1 | Nồi hơi | PT-1 | 1.517 | 1 | 1.517 | |
| 2 | Trạm nước làm mát + Trạm bơm | PT-2 | 1.232 | 1 | 1.232 | |
| 3 | Trạm nước RO | PT-3 | 1.050 | 1 | 1.050 | |
| 4 | Trạm máy nén khí | PT-4 | 592 | 1 | 592 | |
| 5 | Trạm H ₂ | PT-5 | 225 | 1 | 225 | |
| 6 | Trạm N ₂ | PT-6 | 1.200 | 1 | 1.200 | |
| 7 | Trạm N ₂ dao gió | PT-7 | 346 | 1 | 346 | |
| 8 | Trạm máy phát điện | PT-8 | 284 | 1 | 284 | |
| 9 | Tái sinh Axit | PT-9 | 984 | 1 | 984 | |
| 10 | Trạm dầu cán nguội | PT-10 | 1.749 | 1 | 1.749 | |
| 11 | Phòng điện cán nguội | PT-11 | 1.500 | 1 | 1.500 | |
| 12 | Phòng điện tẩy rỉ | PT-12 | 606 | 1 | 606 | |
| 13 | Phòng điện đầu vào mạ kẽm | PT-13 | 408 | 1 | 408 | |
| 14 | Phòng điện đầu ra mạ kẽm | PT-14 | 600 | 1 | 600 | |
| 15 | Hệ thống RTO 1 | PT-15 | 683 | 1 | 683 | |
| 16 | Kho vật tư cơ điện | PT-16 | 480 | 1 | 480 | |
| 17 | khu vực chứa sơn | PT-17 | 448 | 1 | 448 | |
| 18 | Khu vực gia công & máy tiện | PT-18 | 695 | 1 | 695 | |
| 19 | Khu vực làm lõi | PT-19 | 934 | 1 | 934 | |
| 20 | khu vực chứa xút | PT-20 | 320 | 1 | 320 | |
| 21 | Bàn cân | PT-21 | 131 | 1 | 131 | |
| 22 | Phòng cân | PT-22 | 10 | 1 | 10 | |

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m ²) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|----------|--------------------------------|-----------|-----------------------------|----------|-------------------------|-------------------|
| 23 | Khu phẻ liệu đầu đuôi | PT-23 | 325 | 1 | 325 | |
| 24 | Nhà xe | NX | 1.202 | 1 | 1.202 | |
| 25 | Nhà vệ sinh WC | NVS | 57 | 1 | 57 | |
| B | ĐẤT CÂY XANH | CX | 30.824 | | | |
| C | ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI | | 25.378 | | | |
| 1 | Sân cán nóng | | 1.243 | | | |
| 2 | Đường nội bộ | | 24.135 | | | |
| D | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | 5.875 | | 5.875 | 0,04 |
| 1 | Trạm điện 110kv | HT-1 | 2.675 | 1 | 2.675 | |
| 2 | Trạm CNG | HT-2 | 1.200 | 1 | 1.200 | |
| 3 | Khu vực XLNT & Bùn | HT-3 | 2.000 | 1 | 2.000 | |
| E | TỔNG DIỆN TÍCH | | 154.000 | | | |

6. Hạ tầng kỹ thuật:

6.1. San nền: Cao độ san nền căn cứ theo cao độ san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công; độ dốc san nền từ 1,0% đến 1,3%; Hướng san nền có độ dốc cao từ phía Đông Bắc dốc dần về phía Tây Nam, tạo điều kiện thoát nước ra đường N1 và đường D1 tiếp giáp khu đất quy hoạch

6.2. Giao thông: Giao thông nội bộ gồm các tuyến đường có lộ giới từ 3,5m đến 46,5m kết nối giữa các nhà xưởng, dịch vụ hành chính, hạ tầng kỹ thuật. Tổng chiều dài đường nội bộ 1.811,6m.

6.3. Cấp nước: Nguồn nước đầu nối từ đường ống cấp nước trên đường D1 KCN tiếp giáp khu đất dự án. Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước (mạng lưới cụt) phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, PCCC. Tổng nhu cầu dùng nước là 2.583m³/ngày đêm (khi có cháy là 2.745m³/ngày đêm).

6.4. Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa thiết kế là công ly tâm có đường kính D600-D1200; kết nối thông qua các giếng thu bằng BTCT; tất cả giếng thu có ngăn mùi và miệng thu nước có song chắn rác nằm ngang

6.5. Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Vật liệu ống HDPE đường kính D110-D300; độ dốc tối thiểu đối với công thoát nước thải là 0,3%. Nước thải được dẫn về trạm xử lý nước

thải chung có công suất 1500m³/ng.đ trong khu quy hoạch của dự án, được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp. Nhu cầu thoát nước thải là 1.500m³/ngày đêm.

6.7. Thu gom chất thải rắn: Rác thải được thu gom trực tiếp tại nhà máy. Rác thải sau khi thu gom vận chuyển về điểm tập kết trong khu vực nhà máy, sau đó được đội vệ sinh môi trường phân loại và vận chuyển đi xử lý theo quy định của khu công nghiệp.

6.8. Cấp điện, chiếu sáng:

a. Cấp điện: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ đường dây hiện hữu 110Kv và 22kV trên đường D1 KCN để cung cấp cho toàn bộ dự án (gồm 2 giai đoạn), cụ thể:

- Từ đường dây 110kV: đến trạm biến áp 110/22kva có công suất 126MVA; từ trạm đầu nối đường dây 22Kv đến 11 trạm biến áp gồm trạm 3 trạm đôi, mỗi trạm 2x5700kVA cấp cho nhà xưởng thép tấm lợp số 1, 2, 3. Có 8 trạm còn lại có công suất mỗi trạm là 3500kVA

- Từ đường dây 22kV: đầu nối với tuyến cáp ngầm 24kV để cấp cho 4 trạm biến áp 3500kVA

- Tổng công suất cấp cho dự án: 76.200kVA

b. Chiếu sáng: Giải pháp chiếu sáng thiết kế một hoặc hai bên đường; sử dụng đèn chiếu sáng Led 120/70w; sử dụng cáp CXV/DSTA 4x16mm² 0,6/1kV.

6.9. Thông tin liên lạc: dự án sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường số 01 KCN để cấp nguồn cho dự án. Hệ thống thông tin liên lạc đi ngầm hóa cung cấp cho từng hạng mục công trình

6.10. Môi trường: Dự án phải thực hiện các thủ tục liên quan việc cấp phép môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định trước khi xây dựng và đưa vào vận hành dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Tiến độ thực hiện dự án: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ có trách nhiệm

- In ấn, phát hành rộng rãi hồ sơ đồ án quy hoạch, bao gồm: các bản vẽ theo đồ án, thuyết minh, quy định về quản lý đồ án được phê duyệt cho Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan đơn vị có liên quan

- Phối hợp UBND phường Mỹ Xuân để tổ chức hội nghị công bố công khai quy hoạch được duyệt;

- Lắp dựng panô bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tại khu vực xây dựng và UBND phường Mỹ Xuân để công khai cho mọi người biết thực hiện và kiểm tra

việc thực hiện.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu, bản vẽ, hồ sơ đồ án quy hoạch bảo đảm đúng quy định pháp luật.

- Tổ chức lập, trình phê duyệt và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa đối với đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

- Tổ chức triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo đúng nội dung quy hoạch tại Điều 1 Quyết định này và tuân thủ các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hiện hành khác có liên quan;

- Liên hệ với cơ quan quản lý thuế để thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định.

- Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường bảo đảm đúng quy định.

- Liên hệ với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan đơn vị có liên quan để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục tiếp theo bảo đảm đúng quy định.

2. Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm:

- Phối hợp Văn phòng HĐND và UBND thị xã đăng tải công khai hồ sơ quy hoạch được duyệt lên trang thông tin điện tử thị xã và trưng bày công khai, thường xuyên, liên tục các bản vẽ quy hoạch tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị xã.

- Tham mưu UBND thị xã thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng và các thủ tục liên quan khác theo đúng quy định hiện hành

- Lưu trữ và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật.

3. UBND phường Mỹ Xuân có trách nhiệm:

- Chủ trì phối hợp Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ tổ chức hội nghị công bố công khai quy hoạch được duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đất đai và các thủ tục liên quan khác theo đúng quy định hiện hành.

- Lưu trữ và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật.

4. Chi cục Thuế thị xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trên cơ sở quy hoạch được duyệt để rà soát, tính toán và tổ chức thu các khoản thuế phát sinh theo đúng quy định.

5. Các Phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường và Kinh tế có trách nhiệm tham mưu UBND thị xã phối hợp với các Sở ngành và Ban Quản lý các Khu công nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng phòng: Quản lý đô thị, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Mỹ Xuân, Chi Cục trưởng Chi cục Thuế thị xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *L. L.*

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (báo cáo);
- Như điều 4;
- TTr.Thị ủy, TTr.HDND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



6801 03
 Chứng thực ban sao đúng nội dung
 Số chứng thực..... Quyền số..... SCT.....
 Ngày 20-10-2024
 Nguyễn Văn Thám

Chủ tịch UBND Phường Hòa Phú



Trương Nhật Cường

Số: 187 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy (PCCC) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 018/2024/CV-BGD ngày 23/9/2024 của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Võ Hoàng Vũ; Chức vụ: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

Địa điểm xây dựng: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Công nghiệp và Dân dụng, Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Kiến trúc Công Nghiệp, Công ty Cổ phần giải pháp kỹ thuật CMT.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Đường giao thông, bãi đỗ cho xe chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
2. Bậc chịu lửa; Lối, đường thoát nạn; giải pháp ngăn cháy;
3. Bố trí công năng của công trình liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
4. Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống âm thanh cảnh báo thoát nạn PCCC;
5. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;
6. Hệ thống chữa cháy trong nhà và ngoài nhà; chữa cháy tự động bằng khí FM200 và bằng Foam;
7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; dụng cụ phá dỡ thô sơ;
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2 và 3.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

BR-VT, ngày 30 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thủ)
- Cục C07-BCA (b/c)
- Lưu: PC07




Thượng tá Nguyễn Ngọc Phi

Nguyễn Anh Tuấn

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 187...../TD-PCCC ngày 30./9/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

| TT | Nội dung | Ghi chú |
|-----------|--|----------|
| I | QUY MÔ CÔNG TRÌNH | |
| | <p>Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích: 154.000 m²; diện tích xây dựng công trình: 91.287m²; diện tích giao thông, sân bãi: 26.014 m²; diện tích cây xanh, cảnh quan: 30.824 m²; diện tích hạ tầng phụ trợ: 17.058 m².</p> <p>- Quy mô cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà xưởng chính có diện tích xây dựng 73.165 m², 01 tầng; + Trạm điện 110KV có diện tích xây dựng 2.675 m², 01 tầng; + Nhà văn phòng có diện tích xây dựng 1.000 m², 03 tầng; + Nhà nồi hơi có diện tích xây dựng 1.517 m², 01 tầng; + Trạm nước làm mát + trạm bơm có diện tích xây dựng 1.232 m², 01 tầng; + Trạm nước RO có diện tích xây dựng 1.050 m², 01 tầng; + Trạm máy nén khí có diện tích xây dựng 592 m², 01 tầng; + Trạm H2 có diện tích xây dựng 225 m², 01 tầng; + Trạm khí N2 có diện tích xây dựng 1.200 m², 01 tầng; + Trạm N2 dao gió có diện tích xây dựng 346 m², 01 tầng; + Trạm phát điện có diện tích xây dựng 284 m², 01 tầng; + Khu tái sinh Acid có diện tích xây dựng 984 m², 01 tầng; + Trạm dầu cán nguội có diện tích xây dựng 1.749 m², 01 tầng; + Trạm điện cán nguội có diện tích xây dựng 1.500 m², 01 tầng; + Trạm điện tẩy rỉ có diện tích xây dựng 606 m², 01 tầng; + Trạm điện đầu vào mạ kẽm có diện tích xây dựng 408 m², 01 tầng; + Phòng điện đầu ra mạ kẽm có diện tích xây dựng 600 m², 01 tầng; + Trạm RTO có diện tích xây dựng 683 m², 01 tầng; + Kho vật tư cơ điện có diện tích xây dựng 480 m², 01 tầng; + Khu vực để sơn mạ màu có diện tích xây dựng 448 m², 01 tầng; + Khu vực gia công và máy tiện có diện tích xây dựng 695 m², 01 tầng; + Khu vực làm lõi và gia công ốp có diện tích xây dựng 934 m², 01 tầng; + Khu vực chứa Xút có diện tích xây dựng 320 m², 01 tầng; + Khu phế liệu đầu đuôi có diện tích xây dựng 325 m², 01 tầng; + Nhà để xe có diện tích xây dựng 723 m², 02 tầng; + Trạm CNG ngoài trời có diện tích xây dựng 1.200 m², 01 tầng; + Khu xử lý nước thải có diện tích xây dựng 2.000 m², 01 tầng; + Các hạng mục phụ trợ: Trạm bơm PCCC, bể nước ngầm PCCC, nhà bảo vệ - văn phòng kho, trạm cân,.... - Bậc chịu lửa: Nhà xưởng chính và hạng mục phụ trợ còn lại bậc IV; nhà văn phòng Bậc II. - Tính chất sử dụng: Nhà máy sản xuất thép tấm lợp. | |
| II | DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ | |
| 1 | Thuyết minh của công trình có liên quan đến PCCC | 01 quyển |

| | | |
|---|---|--|
| 2 | <p>- Bản vẽ kiến trúc:</p> <p>+ Tổng thể, giao thông PCCC: 219-2023/A-00-01 đến 219-2023/A-00-03; 219-2023/PW-00-01; 219-2023/N-00-01 đến 219-2023/N-00-02.</p> <p>+ Nhà xưởng sản xuất chính: 219-2023/A-NX-00-01 đến 219-2023/A-NX-00-06.</p> <p>+ Nhà văn phòng: 219-2023/A-B-01 đến 219-2023/A-B-11.</p> <p>+ Nhà đỗ xe: 219-2023/A-NX-01 đến 219-2023/A-NX-04.</p> <p>+ Trạm điện 110KV: TTP-NKSS-PCCC-001 đến TTP-NKSS-PCCC-017.</p> <p>+ Nhà sản xuất, phụ trợ: 219-2023/A-A20-01 đến 219-2023/A-A21-01.</p> <p>+ Kết cấu nhà sản xuất chính: 219-2023/S01-04-01 đến 219-2023/S01-04-95a.</p> <p>+ Kết cấu nhà văn phòng: 219-2023/VP-S01 đến 219-2023/VP-S07.</p> | |
| 3 | <p>- Bản vẽ phòng cháy chữa cháy:</p> <p>+ Hệ thống chữa cháy, phương tiện chữa cháy, dụng cụ phá dỡ: FP-SDNL; FPTMB; CT-01 đến CT-04; NXFP-01; DV-1.FP-01 đến DV-1.FP-03; NX.FP-01; FO.SDNL; FO.FA-01 đến FO.FA-03; FO.FP-01 đến FO.FP-03; FO.CTLĐ; FM.01 đến FM.02.</p> <p>+ Báo cháy: FA-SDNL; FA.TT; FA.CTLĐ; FA.01 đến FA.21.</p> <p>+ Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn: EE-SDNT; EE.CTLĐ; EE.01 đến EE.25; SDTN.01 đến SDTN.04.</p> <p>+ Hệ thống âm thanh: S0-00 đến S0-02.</p> <p>- Trạm điện 110KV: PC-01 đến PC-05.</p> |  |

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 606,149,417,444 | 499,867,544,457 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 811,945,611 | 12,991,793,998 |
| Tiền | 111 | | 811,945,611 | 10,991,793,998 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 2,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 603,388,067,132 | 486,870,000,000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 603,368,067,132 | 3,870,000,000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | 483,000,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 20,000,000 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 714,137,239 | - |
| Hàng tồn kho | 141 | | 714,137,239 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,235,267,462 | 5,750,459 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14 | 1,235,267,462 | 5,750,459 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2.1 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 623,098,431,279 | 499,949,544,457 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 123,126,963,422 | - |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 123,126,963,422 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 558,688,164 | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 51,993,828 | |
| Phải trả người lao động | 314 | | 543,181,666 | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 951,964,384 | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 21,135,380 | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 121,000,000,000 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 499,971,467,857 | 499,949,544,457 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 499,971,467,857 | 499,949,544,457 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.18 | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | (28,532,143) | (50,455,543) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ | 421a | | (50,455,543) | (7,235,662) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21,923,400 | (43,219,881) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 623,098,431,279 | 499,949,544,457 |

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 10 tháng 10 năm 2024.



GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|--|-------|-------------|------------|-----------|----------------------------------|--------------|
| | | | Năm Nay | Năm Trước | Năm Nay | Năm Trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL.1 | - | - | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL.3 | - | - | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL.4 | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | - | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL.5 | 23,164,446 | 168,071 | 36,421,400 | 288,634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL.6 | - | - | - | - |
| Trung đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VL.7 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL.8 | 360,000 | 910,000 | 14,498,000 | 54,630,000 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 22,804,446 | (741,929) | 21,923,400 | (54,341,366) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VL.9 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VL.10 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 22,804,446 | (741,929) | 21,923,400 | (54,341,366) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL.11.1 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VL.11.2 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 22,804,446 | (741,929) | 21,923,400 | (54,341,366) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VL.12 | - | - | - | - |

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền



Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 13/04/2022, thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2022

Vốn điều lệ của Công ty 500,000,000,000 Đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 01, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 20 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |
| - TCSD khác | 05 - 40 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ *Quyền sử dụng đất :*

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được trả trước cho tổng diện tích thuê và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là từ ngày 20/03/2018 đến 30/11/2056.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 Năm 2024

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) đo giảm giá trị hoặc đo không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Tiền | - | 10,000,000,000 |
| + Tiền mặt (VND) | - | 10,000,000,000 |
| + Tiền mặt (USD) | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 811,945,611 | 991,793,998 |
| + Tiền gửi (VND) | 811,945,611 | 991,793,998 |
| + Tiền gửi (USD) | | |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 2,000,000,000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | 2,000,000,000 |
| Cộng | 811,945,611 | 12,991,793,998 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|-------------------------|-------------|----------------|----------|-------------|----------------|----------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ |
|----------------|-------------------|----------------|
| + Cổ phiếu BID | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | - | - |

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------|------------|----------------|-----------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| <i>b. Dài hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| Cộng | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Gốc USD | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|---------|------------|-----------|
| 3.1. Ngắn hạn | | - | - |
| Dối tượng trong nước | | | |
| Dối tượng nước ngoài | | | |
| Cộng | | - | - |
| 3.2. Dài hạn | | - | - |
| 3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | - | - |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|----------------------|
| 4.1. Ngắn hạn | - | - |
| i) Nhà cung cấp - trong nước | 159,546,716,632 | 3,870,000,000 |
| ii) Nhà cung cấp - nước ngoài | 443,821,350,500 | |
| Cộng | 603,368,067,132 | 3,870,000,000 |
| 4.2. Dài hạn | - | - |
| 4.3. Trả trước cho các bên liên quan | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|-------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 5.1. Ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | 20,000,000 | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| - Cho vay, mượn | | | 483,000,000,000 | |
| + Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | | | 483,000,000,000 | |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 20,000,000 | | 483,000,000,000 | |
| 5.2. Dài hạn | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

6. Nợ xấu

| Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm: | | | | | |
| - | - | - | - | - | - |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------|--------------------|----------|-----------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 576,276,339 | | - | |
| - Công cụ, dụng cụ | 137,860,900 | | - | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | - | |
| - Thành phẩm | | | - | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| Cộng | 714,137,239 | | | |

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-------------------|
| 8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 8.2. Xây dựng cơ bản dở dang | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| - Mua sắm tài sản cố định | | |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| Cộng | 16,949,013,835 | 82,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------|-------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số đầu kỳ | Phát sinh tăng | Phân bổ trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------|-----------|----------------|----------------------|------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| 12.2. Dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|-----------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn trong nước | 558,688,164 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước | | |
| Cộng | 558,688,164 | |
| 13.2. Dài hạn | | |
| 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan: | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu (*) | | | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | | | |
| - Thuế TNCN | | | 44,313,494 | | | 44,313,494 |
| - Thuế, phí, lệ phí khác | | | 21,081,666 | 13,401,332 | | 7,680,334 |
| - Thuế môn bài | | | 3,000,000 | 3,000,000 | | |
| - Thuế nhà thầu | | | | | | |
| Cộng | | | 68,395,160 | 16,401,332 | | 51,993,828 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|---------------------------|------------------|
| 15.1. Ngắn hạn | <u>-</u> | <u>-</u> |
| - Chi phí phải trả khác ngắn hạn | 951,964,384 | |
| Cộng | <u>951,964,384</u> | |
| 15.2. Dài hạn | <u>-</u> | <u>-</u> |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------------|------------------|
| 16.1. Ngắn hạn | <u>21,135,380</u> | <u>-</u> |
| Cộng | <u>21,135,380</u> | |
| 16.2. Dài hạn | <u>-</u> | <u>-</u> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Cộng | | |
| 16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | <u>-</u> | <u>-</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | | | | | | |
| Đô la Mỹ | | | | | | |
| Cộng | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | | | |

17.2. Dài hạn (*)

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn ngân hàng (a) | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản nợ thuê tài chính (b) | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---------------|------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

b. Các khoản nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | - | - | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|---|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 1,500,000,000 | | | | | (7,235,662) | 1,492,764,338 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | (43,219,881) | (43,219,881) |
| - Tăng vốn trong năm trước | 498,500,000,000 | | | | | | 498,500,000,000 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 500,000,000,000 | | | | | (50,455,543) | 499,949,544,457 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 21,923,400 | 21,923,400 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Mua lại cổ phiếu đã phát hành | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | |
| + Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | | | | |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 500,000,000,000 | | | | | (28,532,143) | 499,971,467,857 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | - | 498,500,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|------------|
| 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Cộng | | |
| | | |
| | | |
| 6. THU NHẬP KHÁC | | |
| Cộng | | |
| | | |
| | | |
| 7. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Cộng | | |
| | | |
| | | |
| 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| | | |
| 8.1. Chi phí bán hàng | | |
| Cộng | | |
| | | |
| | | |
| 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | 14,498,000 | 54,630,000 |
| Cộng | 14,498,000 | 54,630,000 |
| | | |
| | | |
| 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| | | |
| | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Cộng | | |
| | | |
| | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------|--------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21,923,400 | (54,341,366) |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| + Thuế TNDN hiện hành | | |
| + Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi | | |
| + Thuế TNDN hoãn lại | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Vũ Thị Huyền

Vũ Thị Huyền

Võ Hoàng Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 499,867,544,457 | 1,492,764,338 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 12,991,793,998 | 142,280,629 |
| Tiền | 111 | | 10,991,793,998 | 142,280,629 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,000,000,000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 486,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 483,000,000,000 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,750,459 | 483,709 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14 | 5,750,459 | 483,709 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 82,000,000 | - |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 82,000,000 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 82,000,000 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2.1 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 499,949,544,457 | 1,492,764,338 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | - | - |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 499,949,544,457 | 1,492,764,338 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 499,949,544,457 | 1,492,764,338 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.18 | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | (50,455,543) | (7,235,662) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | (7,235,662) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 499,949,544,457 | 1,492,764,338 |

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ



GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 | |
|--|-------|-------------|----------------------------------|-------------|
| | | | Năm Nay | Năm Trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL.1 | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL.2 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL.3 | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL.4 | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL.5 | 12,447,619 | 601,429 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL.6 | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VL.7 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL.8 | 55,667,500 | 7,837,091 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VL.9 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VL.10 | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL.11.1 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VL.11.2 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VL.12 | - | - |

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (12,447,619) | (601,429) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | (55,667,500) | (7,837,091) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | | (2,525,266,750) | (1,350,483,709) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | (2,580,934,250) | (1,358,320,800) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (82,000,000) | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (483,000,000,000) | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 12,447,619 | 601,429 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (483,069,552,381) | 601,429 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 498,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 498,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 12,849,513,369 | 142,280,629 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 142,280,629 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 12,991,793,998 | 142,280,629 |

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 13/04/2022, thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty 500,000,000,000 Đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 01, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 02 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |
| - TCSĐ khác | 05 - 40 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ *Quyền sử dụng đất :*

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được trả trước cho tổng diện tích thuê và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là từ ngày 20/03/2018 đến 30/11/2056.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phiếu, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giả rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Giá bán hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|
| - Tiền | 10,000,000,000 | - |
| + Tiền mặt (VND) | 10,000,000,000 | - |
| + Tiền mặt (USD) | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 991,793,998 | 142,280,629 |
| + Tiền gửi (VND) | 991,793,998 | 142,280,629 |
| + Tiền gửi (USD) | | |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 2,000,000,000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 2,000,000,000 | |
| Cộng | <u>12,991,793,998</u> | <u>142,280,629</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|-------------------------|-------------|----------------|----------|-------------|----------------|----------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ |
|----------------|-------------------|----------------|
| + Cổ phiếu BID | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | - | - |

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------|------------|----------------|-----------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| <i>b. Dài hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| Cộng | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Gốc USD | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|---------|------------|-----------|
| 3.1. Ngắn hạn | | - | - |
| Đối tượng trong nước | | | |
| Đối tượng nước ngoài | | | |
| Cộng | | - | - |
| 3.2. Dài hạn | | - | - |
| 3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | - | - |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 4.1. Ngắn hạn | - | - |
| i) Nhà cung cấp - trong nước | 3,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| ii) Nhà cung cấp - nước ngoài | | |
| Cộng | 3,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| 4.2. Dài hạn | - | - |
| 4.3. Trả trước cho các bên liên quan | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|------------------------|----------|-----------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 5.1. Ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | - | - | - | - |
| + Nhân viên | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | - | - | - | - |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | - | - | - | - |
| - Cho vay, mượn | 483,000,000,000 | - | - | - |
| + Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | 483,000,000,000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 483,000,000,000 | - | - | - |
| 5.2. Dài hạn | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | - | - | - | - |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

6. Nợ xấu

| Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm: | | | | | |
| - | - | - | - | - | - |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------|------------|----------|-----------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| Cộng | | | | |

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-----------|
| 8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 8.2. Xây dựng cơ bản dở dang | 82,000,000 | - |
| - Mua sắm tài sản cố định | | |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 82,000,000 | - |
| Cộng | 82,000,000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------|-------------------|------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số đầu kỳ | Phát sinh tăng | Phân bổ trong năm | Số cuối kỳ |
|----------------|-----------|----------------|----------------------|------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| 12.2. Dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn trong nước | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước | | |
| Cộng | | |
| 13.2. Dài hạn | | |
| 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan: | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu (*) | | | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | | | |
| - Thuế TNCN | | | | | | |
| - Thuế, phí, lệ phí khác | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|------------|-----------|
| 15.1. Ngắn hạn | - | - |
| - Chi phí phải trả khác ngắn hạn | | |
| Cộng | | |
| 15.2. Dài hạn | - | - |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|------------|-----------|
| 16.1. Ngắn hạn | - | - |
| Cộng | | |
| 16.2. Dài hạn | - | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Cộng | | |
| 16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---------------|------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Đô la Mỹ | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

17.2. Dài hạn (*)

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn ngân hàng (a) | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản nợ thuê tài chính (b) | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---------------|------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

b. Các khoản nợ thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|-----------------------|-----------|------|-----------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | - | - | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | (7,235,662) | (7,235,662) |
| - Tăng vốn trong năm trước | 1,500,000,000 | | | | | | 1,500,000,000 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 1,500,000,000 | | | | | (7,235,662) | 1,492,764,338 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | (43,219,881) | (43,219,881) |
| - Tăng vốn trong năm nay | 498,500,000,000 | | | | | | 498,500,000,000 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | |
| + Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | | | | |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 500,000,000,000 | | | | | (50,455,543) | 499,949,544,457 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | 498,500,000,000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|----------------|------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu nội địa | | |
| - Doanh thu xuất khẩu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | | |

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|----------------|------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | | |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | | |
|-------------|--|--|
| Cộng | | |
|-------------|--|--|

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|----------------|------------------|
| Cộng | 12,447,619 | 601,429 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|-------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (43,219,881) | (7,235,662) |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| + Thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| + Thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi | | |
| + Thuế TNDN hoãn lại | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Đại diện theo pháp luật



Võ Hoàng Vũ